ĐẠI HỌC QUỐC GIA TPHCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ 1/2018-2019
Đính kèm Quyết định số: /QĐ-ĐHBK-ĐT, ký ngày / 4 /2019

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
1	1410133	Trần Lan	Anh	281296	VP14VL	8.77	31	259	100.00	9.02	7,920,000
2	1411089	Nguyễn Thanh Hoàng	Hảo	121196	VP14CDT	8.72	27	258	100.00	8.98	6,600,000
3	1413691	Lê Văn	Thể	020496	VP14CDT	8.81	27	258	95.00	8.95	6,600,000
4	1413077	Lê Nguyễn Trí	Quang	310795	VP14VT	8.66	31	267	100.00	8.93	6,600,000
5	1413733	Nguyễn Hữu	Thiện	050496	VP14CDT	8.85	27	258	90	8.88	6,600,000
6	1413968	Phạm Cảnh An	Tiên	060896	VP14CDT	8.54	27	258	100.00	8.83	6,600,000
7	1414730	Hà Xuân	Vũ	060996	VP14CDT	8.63	27	258	95.00	8.80	6,600,000
8	1410717	Nguyễn Hoàng	Dương	130295	VP14VL	8.66	31	259	93.00	8.79	6,600,000
9	1414528	Lâm Phạm Bá	Tùng	190596	VP14CDT	8.48	27	258	100.00	8.78	6,600,000
10	1414053	Nguyễn Đức	Toàn	131196	VP14CDT	8.57	27	258	95.00	8.76	6,600,000
11	1414493	Nguyễn Ngọc Anh	Tú	050396	VP14CDT	8.56	27	258	95.00	8.75	6,600,000
12	1410817	Nguyễn Thành	Đạt	120296	VP14CDT	8.42	32	263	100.00	8.74	6,600,000
13	1413084	Nguyễn Duy	Quang	250796	VP14VT	8.41	32	267	100.00	8.73	6,600,000
14	1411856	Trần Thanh Đăng	Khoa	221096	VP14VT	8.44	32	267	99.00	8.73	6,600,000
15	1411030	Lý Anh	Hào	090996	VP14CDT	8.41	27	258	100.00	8.73	6,600,000
16	1411586	Bùi Ngọc Thanh	Hưng	161296	VP14CDT	8.41	27	258	100.00	8.73	6,600,000
17	1411758	Khưu Thoại	Khánh	080895	VP14VL	8.47	31	257	97.00	8.72	6,600,000
18	1411608	Nguyễn Hồng	Hưng	240296	VP14VT	8.34	31	267	98.00	8.63	6,600,000
19	1410997	Nguyễn Thị	Giàu	030996	VP14VL	8.31	31	261	97.00	8.59	6,600,000
20	1411411	Bùi Quang	Huy	290796	VP14CDT	8.35	27	258	95.00	8.58	6,600,000
21	1513682	Võ Đức	Trí	231297	VP15CDT	8.96	34	203	100.00	9.17	7,920,000
22	1510927	Phan Minh	Hải	031197	VP15VL	8.77	35	203	100.00	9.02	7,920,000
23	1511394	Nguyễn Đăng	Hưng	110497	VP15CDT	8.74	35	202	100.00	8.99	6,600,000
24	1511568	Lành Lưu Anh	Khoa	280597	VP15CDT	8.66	35	202	100.00	8.93	6,600,000
25	1510191	Trần Gia Quốc	Bảo	061197	VP15CDT	8.60	34	204	100.00	8.88	6,600,000
26	1511544	Trương Thế	Khải	191297	VP15HK	8.57	34	209	100.00	8.86	6,600,000
27	1513547	Tạ Minh	Toàn	260197	VP15CDT	8.56	34	203	100.00	8.85	6,600,000
28	1511984	Nguyễn Bình	Minh	140897	VP15VT	8.50	31	201	97.00	8.74	6,600,000
29	1510019	Nguyễn Trườngthiên	An	090997	VP15NL	8.54	28	204	95.00	8.73	6,600,000
30	1514117	Nguyễn Trần	Vũ	250797	VP15XDC	8.36	32	207	100.00	8.69	6,600,000
31	1513215	Nguyễn Trương Phúc	Thiện	270497	VP15NL	8.56	31	201	90.00	8.65	6,600,000
32	1511130	Nguyễn Minh	Hoàng	010497	VP15NL	8.32	28	206	95.00	8.56	6,600,000
33	1513408	Nguyễn Võ Hữu	Thức	140197	VP15HK	8.19	34	221	100.00	8.55	6,600,000
34	1511708	Phạm Ngọc	Lân	101097	VP15XDC	8.12	29	208	100.00	8.50	6,600,000
35	1511993	Nguyễn Hữu Khoa	Minh	100597	VP15NL	8.15	26	206	95.00	8.42	6,600,000
36	1512193	Châu Thái	Nguyên	170997	VP15CDT	8.05	30	207	98.00	8.40	6,600,000
37	1511774	Phạm Thế	Linh	240297	VP15VT	8.23	32	201	90.00	8.38	6,600,000
38	1510594	Lê Quốc	Dương	120597	VP15CDT	8.09	35	203	93.00	8.33	6,600,000
39	1513690	Nguyễn Đăng Nghiệp	Trình	110497	VP15XDC	7.90	29	207	100.00	8.32	6,600,000
40	1613685	Võ Minh	Triết	310598	VP16VT	9.06	24	144	95.00	9.15	7,920,000
41	1613342	Đỗ Hữu	Thịnh	041198	VP16CDT	8.88	24	144	100.00	9.10	7,920,000
42	1612808	Lâm Minh	Quân	270898	VP16VT	8.63	27	140	100.00	8.90	6,600,000
43	1610227	Bùi Văn	Bình	081198	VP16CDT	8.61	27	138	100.00	8.89	6,600,000
44	1613864	Trần Hữu	Tuân	030798	VP16VT	8.52	24	144	100.00	8.82	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
45	1611911	Võ Văn	Lộc	210397	VP16CDT	8.41	27	136	100.00	8.73	6,600,000
46	1611944	Võ Nguyễn Gia	Luật	120297	VP16VT	8.39	27	143	95.00	8.61	6,600,000
47	1652486	Đinh Hữu	Phúc	240198	VP16XDC	8.27	31	144	95.00	8.52	6,600,000
48	1611004	Huỳnh Kim	Hiếu	060998	VP16CDT	8.30	27	142	90.00	8.44	6,600,000
49	1613895	Nguyễn Anh	Tuấn	020698	VP16XDC	8.03	31	150	100.00	8.42	6,600,000
50	1611292	Nguyễn Minh	Huy	100898	VP16XDC	8.16	31	148	92.00	8.37	6,600,000
51	1611950	Phùng Trí	Lương	290498	VP16NL	8.06	27	157	95.00	8.35	6,600,000
52	1612270	Bùi Trung	Nguyên	201097	VP16VT	8.15	27	144	90.00	8.32	6,600,000
53	1612119	Nguyễn Hữu Hoài	Nam	070698	VP16XDC	7.85	31	144	100.00	8.28	6,600,000
54	1614132	Trần Công	Vinh	191197	VP16CDT	7.89	27	140	95.00	8.21	6,600,000
55	1710026	Hồ Xuân Ngọc	Châu	010499	VP2017/1	8.22	29	84	100.00	8.58	6,600,000
56	1710117	Nguyễn Thanh	Hưng	020499	VP2017/1	7.86	29	88	95.00	8.19	6,600,000
57	1710361	Đinh Minh	Tuấn	010999	VP2017/1	7.96	24	88	90.00	8.17	6,600,000
58	1710312	Lục Tấn	Thọ	050199	VP2017/1	7.54	24	88	90.00	7.83	5,280,000
59	1712481	Vương Minh	Nhật	121299	VP2017/1	7.40	26	88	95.00	7.82	5,280,000
60	1710256	Nguyễn Hữu Duy	Quang	170299	VP2017/1	7.26	29	82	100.00	7.81	5,280,000
61	1710325	Nguyễn Thị Anh	Thy	170899	VP2017/1	7.21	29	88	100.00	7.77	5,280,000
62	1710459	Hoàng Kỳ	Anh	150999	VP2017/1	7.23	24	77	95.00	7.68	5,280,000
63	1711697	Phan Nguyễn Vũ	Khang	280799	VP2017/1	7.20	30	89	90.00	7.56	5,280,000
64	1710703	Nguyễn Chí	Công	261099	VP2017/1	7.03	29	80	95.00	7.52	5,280,000
65	1710142	Nguyễn Danh	Khoa	281099	VP2017/1	7.10	24	88	90.00	7.48	5,280,000
66	1710674	Nguyễn Văn	Chiến	101299	VP2017/1	6.87	31	86	95.00	7.40	5,280,000
67	1712395	Trần Hoàng	Nguyên	220999	VP2017/1	6.56	24	84	100.00	7.25	5,280,000
68	1710068	Trần Hải	Đăng	090899	VP2017/1	6.81	29	88	90.00	7.25	5,280,000
69	1713539	Nguyễn Phước	Toàn	021199	VP2017/1	6.73	24	82	93.00	7.24	5,280,000
70	1712525	Trần Thị	Nhung	170898	VP2017/1	7.18	22	80	75.00	7.24	5,280,000
71	1710349	Nguyễn Minh	Trí	010199	VP2017/1	6.52	29	82	100.00	7.22	5,280,000
72	1713567	Nguyễn Ngọc Huyền	Trang	270999	VP2017/1	6.76	25	89	90.00	7.21	5,280,000
73	1812383	Nguyễn Đức	Huy	210100	VP2018/2	9.23	22	30		9.23	7,920,000
74	1810548	Nguyễn Phước	Thịnh	120100	VP2018/1	9.05	22	30		9.05	7,920,000
75	1810267	Nguyễn Lê	Kim	181000	VP2018/1	8.93	22	30		8.93	6,600,000
76	1813229	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	040100	VP2018/1	8.89	22	22		8.89	6,600,000
77	1814270	Mai Anh	Thư	221100	VP2018/2	8.80	22	30		8.80	6,600,000
78	1812176	Nguyễn Lê Nam	Hiếu	270700	VP2018/1	8.77	22	22		8.77	6,600,000
79	1813277	Nguyễn Hữu	Nguyên	210200	VP2018/2	8.70	22	28		8.70	6,600,000
80	1812177	Nguyễn Lê Quang	Hiếu	270700	VP2018/2	8.68	22	22		8.68	6,600,000
81	1812539	Lương Tuấn	Khang	150500	VP2018/2	8.68	22	30		8.68	6,600,000
82	1812377	Nguyễn Anh	Huy	170400	VP2018/2	8.57	22	22		8.57	6,600,000
83	1810153	Dương Huy	Hoàng	120800	VP2018/1	8.57	22	24		8.57	6,600,000
84	1814307	Bùi Mạnh	Tiến	240400	VP2018/2	8.52	22	24		8.52	6,600,000
85	1813285	Nguyễn Trần Quang	Nguyên	190300	VP2018/2	8.48	22	30		8.48	6,600,000
86	1851073	Trương Gia	Huy	241000	VP2018/2	8.48	24	28		8.48	6,600,000
87	1810618	Nguyễn Tiến	Trọng	030100	VP2018/1	8.36	22	30		8.36	6,600,000
88	1810633	Nguyễn Xuân	Tuấn	191100	VP2018/1	8.34	22	26		8.34	6,600,000
89	1811943	Trần Duy	Đông	210800	VP2018/2	8.34	22	30		8.34	6,600,000
90	1810609	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	230300	VP2018/1	8.32	22	28		8.32	6,600,000
91	1812939	Trần Kim	Long	130800	VP2018/2	8.32	22	30		8.32	6,600,000
92	1813650	Trương Vĩnh	Phước	180900	VP2018/2	8.23	22	22		8.23	6,600,000
93	1811334	Đào Quang	Vinh	110200	VP2018/1	8.2	22	30		8.20	6,600,000
94	1410969	Doãn Công	Giang	050995	XD14KT	8.59	9	177	95	8.77	6,600,000
95	1411615	Nguyễn Quốc	Hưng	131296	XD14KT	8.30	9	171	85.00	8.34	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
96	1513181	Nguyễn Thanh	Thiên	190397	XD15VL1	8.32	17	132	100	8.66	6,600,000
97	1513126	Lương Chiến	Thắng	260597	XD15VL1	8.26	17	139	95	8.51	6,600,000
98	1510069	Nguyễn Ngọc	Anh	270997	XD15VL1	8.08	13	133	100	8.46	6,600,000
99	1512783	Lê Huỳnh	Sang	201197	XD15VL1	8.06	17	143	100	8.45	6,600,000
100	1512344	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	181097	XD15VL1	8	20	122	95	8.30	6,600,000
101	1511035	Trần Thị	Hiếu	010197	XD15TD1	8.24	17	125	96	8.51	6,600,000
102	1511476	Ngô Minh	Khang	070397	XD15TD1	8.26	17	131	95	8.51	6,600,000
103	1513935	Nguyễn Võ Cẩm	Tú	281296	XD15TD1	7.57	21	133	94.00	7.94	5,280,000
104	1513644	Trần Nhị Kiều	Trinh	010197	XD15TD1	7.50	17	134	85.00	7.70	5,280,000
105	1513931	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	020397	XD15TD1	6.88	17	131	89.00	7.28	5,280,000
106	1511784	Trần Tuấn	Linh	070394	XD15TD1	6.76	17	127	87.00	7.15	5,280,000
107	1510422	Huỳnh Hoàng Kim	Dung	110297	XD15KT	8.63	15	138	95.00	8.80	6,600,000
108	1510077	Nguyễn Thị Kim	Anh	180197	XD15KT	8.43	15	145	95.00	8.64	6,600,000
109	1512988	Hồ Thị Thanh	Thanh	020997	XD15KT	8.22	16	143	95.00	8.48	6,600,000
110	1510329	Nguyễn Minh	Công	031097	XD15KT	8.57	14	130	80.00	8.46	6,600,000
111	1510205	Phạm Thị Thanh	Bạch	251097	XD15KT	8.06	18	142	95.00	8.35	6,600,000
112	1511063	Phạm Trương Thị Lệ	Hiếu	180196	XD15KSDD	9.16	16	130	100.00	9.33	7,920,000
113	1512684	Nguyễn Ngọc Hoàng	Quân	220297	XD15KSDD	9.03	16	130	100.00	9.22	7,920,000
114	1510056	Lê Nguyễn Nhi	Anh	040497	XD15DD1	9.00	16	126	100.00	9.20	7,920,000
115	1510762	Đinh Đình	Đô	080797	XD15DD1	8.88	16	128	100.00	9.10	7,920,000
116	1511707	Đỗ Hoàng	Lân	131097	XD15KSDD	8.50	16	128	100.00	8.80	6,600,000
117	1513838	Nguyễn Minh	Tuấn	201196	XD15DD1	8.45	19	124	95.00	8.66	6,600,000
118	1511038	Trương Công	Hiếu	311097	XD15KSDD	8.41	16	133	93.00	8.59	6,600,000
119	1510268	Tiêu Văn	Cần	281097	XD15DD1	8.24	19	128	100.00	8.59	6,600,000
120	1512961	Nguyễn Thanh	Tân	261097	XD15DD1	8.31	16	133	96.00	8.57	6,600,000
121	1511534	Nguyễn Quang	Khải	020397	XD15KSDD	8.07	14	128	100.00	8.46	6,600,000
122	1513266	Nguyễn Xuân	Thịnh	200897	XD15KSDD	8.23	13	133	94.00	8.46	6,600,000
123	1511716	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	201297	XD15DD1	8.15	13	130	96.00	8.44	6,600,000
124	1510199	Trương Nguyễn Gia	Bảo	220597	XD15DD1	8.18	11	127	95.00	8.44	6,600,000
125	1511896	Phan Minh	Luân	121097	XD15DD1	8.19	16	133	91.00	8.37	6,600,000
126	1511016	Nguyễn Hoàng Trọng	Hiếu	210197	XD15KSDD	7.95	10	136	100.00	8.36	6,600,000
127	1513385	Phan Huỳnh Anh	Thư	210997	XD15KSDD	7.94	16	130	100.00	8.35	6,600,000
128	1513160	Nguyễn Anh	Thi	040296	XD15TL1	7.91	16	133	90.00	8.13	6,600,000
129	1513514	Lê Thanh	Tình	071096	XD15TL1	7.95	21	129	85.00	8.06	6,600,000
130	1512431	Cao Duy	Phong	300596	XD15CB1	7.81	16	126	100.00	8.25	6,600,000
131	1513110	Đỗ Thị	Thắm	180896	XD15CB1	7.78	20	117	100.00	8.22	6,600,000
132	1512376	Nguyễn Anh	Nhựt	270197	XD15CB1	7.43	20	143	95.00	7.84	5,280,000
133	1511856	Nguyễn Trương Văn	Lộc	090797	XD15KSCD	9.85	17	133	100.00	9.88	7,920,000
134	1512444	Nguyễn Duy	Phong	130397	XD15KSCD	9.68	17	133	100.00	9.74	7,920,000
135	1512886	Nguyễn Đình	Tài	060997	XD15KSCD	9.50	17	133	100.00	9.60	7,920,000
136	1511061	Nguyễn Văn	Hiển	121296	XD15KSCD	9.39	14	124	98.00	9.47	7,920,000
137	1512019	Trần Công	Minh	180797	XD15KSCD	9.29	14	130	100.00	9.43	7,920,000
138	1513017	Nguyễn Đình	Thao	160997	XD15KSCD	9.18	14	128	100.00	9.34	7,920,000
139	1511823	Phí Trần	Long	280597	XD15KSCD	9.06	17	133	99.00	9.23	7,920,000
140	1513464	Trần Quốc	Tiến	061097	XD15KSCD	9.04	14	130	98.00	9.19	7,920,000
141	1513367	Lê Thanh	Thủy	181297	XD15CTN	7.91	17	133	95.00	8.23	6,600,000
142	1511625	Nguyễn Văn	Khôn	000095	XD15CTN	7.88	20	132	95.00	8.20	6,600,000
143	1510167	Nguyễn Chí	Bảo	100697	XD15CTN	7.97	15	125	85.00	8.08	6,600,000
144	1613078	Đỗ Thiên	Tân	291298	XD16VL	9.00	19	96	95.00	9.10	7,920,000
145	1613467	Nguyễn Hồ Anh	Thư	170198	XD16VL	9.00	19	96	92.00	9.04	7,920,000
146	1612525	Nguyễn Hữu	Phát	030598	XD16TD1	7.82	19	97	90.00	8.06	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
147	1613115	Ngô Đoàn Quế	Thanh	210498	XD16TD1	7.30	15	100	92.00	7.68	5,280,000
148	1612474	Võ Thị Huỳnh	Như	170598	XD16TD1	6.63	20	94	92.00	7.14	5,280,000
149	1613497	Nguyễn Trọng	Thức	150698	XD16KSCD	8.33	15	99	100.00	8.66	6,600,000
150	1611578	Nguyễn Văn	Khải	301198	XD16KSCD	8.30	15	97	100.00	8.64	6,600,000
151	1610573	Cao Văn	Dương	230898	XD16CD1	8.12	17	93	100.00	8.50	6,600,000
152	1612269	Bạch Thanh	Nguyên	120398	XD16KSCD	8.03	15	93	100.00	8.42	6,600,000
153	1611782	Nguyễn Trí	Lễ	211298	XD16KSDD	8.70	15	99	100.00	8.96	6,600,000
154	1612729	Hoàng Ngọc	Phước	260698	XD16KSDD	8.61	18	99	100.00	8.89	6,600,000
155	1612700	Nguyễn Hữu	Phương	100698	XD16KSDD	8.65	17	96	92.00	8.76	6,600,000
156	1612333	Bùi Văn	Nhân	030798	XD16KSDD	8.61	18	99	92.00	8.73	6,600,000
157	1611094	Phan Công	Hiển	091098	XD16DD1	8.68	17	94	87.00	8.68	6,600,000
158	1611418	Trần Mạnh	Hùng	161198	XD16KSDD	8.32	19	92	100.00	8.66	6,600,000
159	1611840	Trương Thị Mỹ	Linh	290998	XD16DD1	8.37	15	93	98.00	8.66	6,600,000
160	1610036	Đặng Võ Trâm	Anh	181298	XD16DD1	8.32	17	96	100.00	8.66	6,600,000
161	1612029	Nguyễn Đức Quang	Minh	281198	XD16KSDD	8.30	15	99	100.00	8.64	6,600,000
162	1613896	Nguyễn Duy	Tuấn	020398	XD16KSDD	8.25	18	92	100.00	8.60	6,600,000
163	1611760	Vũ Xuân	Lâm	300398	XD16KSDD	8.38	17	96	95.00	8.60	6,600,000
164	1610525	Ngô Thị Bích	Duyên	160498	XD16DD1	8.38	20	100	95.00	8.60	6,600,000
165	1611667	Nguyễn Trần Hồng	Khuyên	040998	XD16CTN	8.09	16	96	95.00	8.37	6,600,000
166	1610506	Trần Phan Đức	Duy	290698	XD16CTN	7.29	21	96	88.00	7.59	5,280,000
167	1614137	Lê Tuấn	Vĩ	180798	XD16CTN	6.69	16	88	94.00	7.23	5,280,000
168	1610476	Nguyễn Hồ Hồng	Duy	280998	XD16CB1	6.97	18	93	92.00	7.42	5,280,000
169	1612866	Phạm Lê ái	Quyên	270298	XD16KT	8.48	20	99	95.00	8.68	6,600,000
170	1610085	Nguyễn Thị Vi	Anh	200498	XD16KT	7.53	20	98	100.00	8.02	6,600,000
171	1612330	Hồ Thanh	Nhã	100398	XD16KT	7.53	20	99	97.00	7.96	5,280,000
172	1612048	Phạm Hoàng	Minh	091198	XD16KT	7.53	20	106	92.00	7.86	5,280,000
173	1611485	Đặng Minh	Kha	140997	XD16TL1	7.63	16	88	90.00	7.90	5,280,000
174	1713138	Đàm Lê	Thành	110389	XD17VL	8.45	21	56	85.00	8.46	6,600,000
175	1711594	Lâm Chí	Hùng	130599	XD17VL	8.35	17	57	75.00	8.18	6,600,000
176	1713808	Trần Anh	Tuấn	041299	XD17VL	7.94	16	58	80.00	7.95	5,280,000
177	1712548	Hồ Quắc	Ninh	200899	XD17VL	7.86	18	63	75.00	7.79	5,280,000
178	1710827	Võ Ngọc	Duy	230399	XD17VL	7.56	18	55	80.00	7.65	5,280,000
179	1713473	Nguyễn Vũ Cát	Tiên	100899	XD17VL	7.39	18	60	80.00	7.51	5,280,000
180	1712304	Đỗ Quỳnh	Nghi	240999	XD17VL	7.39	18	62	80.00	7.51	5,280,000
181	1714044	Huỳnh Ngọc Anh	Vy	150797	XD17TD1	7.61	14	54	90.00	7.89	5,280,000
182	1713401	Nguyễn Thị Thu	Thủy	120199	XD17TD1	7.36	14	61	87.00	7.63	5,280,000
183	1713748	Nguyễn Minh	Trường	061197	XD17TD1	7.09	16	56	85.00	7.37	5,280,000
184	1710543	Đinh Quang Thiên	Ân	220399	XD17TD1	6.66	16	59	92.00	7.17	5,280,000
185	1710891	Đinh Vũ Thuỳ	Dương	220899	XD17KT	8.32	17	65	80.00	8.26	6,600,000
186	1712023	Nguyễn Thành	Long	051299	XD17KT	7.84	19	57	80.00	7.87	5,280,000
187	1713425	Nguyễn Lê Anh	Thư	010899	XD17KT	7.50	19	64	80.00	7.60	5,280,000
188	1712728	Nguyễn Thanh	Phương	300999	XD17KT	7.47	17	67	80.00	7.58	5,280,000
189	1711587	Trà Thị Như	Huỳnh	081299	XD17KT	7.18	19	57	80.00	7.34	5,280,000
190	1711875	Trần Quốc	Kim	300799	XD17KSDD	9.13	15	66	95.00	9.20	7,920,000
191	1712416	Nguyễn Lâm	Nhã	210695	XD17KSDD	8.89	18	61	100.00	9.11	7,920,000
192	1712369	Đặng Trung	Nguyên	261199	XD17DD1	8.79	17	62	100.00	9.03	7,920,000
193	1714026	Võ Ngọc	Vũ	260399	XD17DD1	8.81	18	61	97.00	8.99	6,600,000
194	1710927	Nguyễn Trọng	Đại	040296	XD17KSDD	8.73	15	69	100.00	8.98	6,600,000
195	1710232	Đồng Văn	Phong	190899	XD17KSDD	8.72	18	61	90.00	8.78	6,600,000
196	1714084	Nguyễn Như	ý	060599	XD17KSDD	8.64	18	65	92.00	8.75	6,600,000
197	1711455	Hà Lê Phước	Hội	210499	XD17KSDD	8.44	18	61	100.00	8.75	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
198	1710387	Trần Quốc	Việt	040199	XD17KSDD	8.30	15	61	95.00	8.54	6,600,000
199	1712672	Mạc Huê	Phúc	231099	XD17DD1	8.29	17	64	92.00	8.47	6,600,000
200	1712165	Ngô Nhật	Minh	290799	XD17KSDD	8.25	18	61	93.00	8.46	6,600,000
201	1710894	Hồ Sỹ	Dương	280699	XD17KSDD	8.25	20	57	92.00	8.44	6,600,000
202	1713954	Phạm Trương Hoàng	Việt	200899	XD17KSDD	8.14	18	61	95.00	8.41	6,600,000
203	1713948	Nguyễn Quốc	Việt	030299	XD17KSDD	8.19	18	59	93.00	8.41	6,600,000
204	1710980	Phan Danh	Đạt	131299	XD17KSDD	8.11	18	55	95.00	8.39	6,600,000
205	1713382	Bùi Ngọc	Thuận	160199	XD17DD1	8.19	18	61	89.00	8.33	6,600,000
206	1713997	Vương Minh	Vĩ	011099	XD17KSDD	8.00	18	53	95.00	8.30	6,600,000
207	1712086	Huỳnh Công	Luyện	220599	XD17DD1	8.37	15	53	80.00	8.30	6,600,000
208	1710937	Đặng Quốc	Đạt	040399	XD17DD1	8.08	20	64	92.00	8.30	6,600,000
209	1713813	Võ Duy	Tuấn	291299	XD17DD1	8.06	18	62	92.00	8.29	6,600,000
210	1713911	Bùi Viễn	Văn	071099	XD17DD1	8.17	15	64	87.00	8.28	6,600,000
211	1712309	Bùi Kiến	Nghiệp	270499	XD17DD1	8.03	20	55	92.00	8.26	6,600,000
212	1711074	Nguyễn Hữu	Đức	130999	XD17CD1	8.90	15	56	95.00	9.02	7,920,000
213	1710122	Hà Xuân	Khang	101199	XD17CD1	8.61	18	61	90.00	8.69	6,600,000
214	1711731	Lê Minh	Khải	060499	XD17CD1	8.33	18	53	92.00	8.50	6,600,000
215	1713675	Lê Ngô Hoàng	Trọng	290399	XD17CD1	7.42	18	54	85.00	7.64	5,280,000
216	1710018	Trần Quốc	Bảo	121099	XD17CD1	7.06	17	60	85.00	7.35	5,280,000
217	1711907	Võ Đức	Lâm	280799	XD17CD1	6.91	17	59	83.00	7.19	5,280,000
218	1711164	Nguyễn Nhựt	Hào	010199	XD17CD1	6.81	18	55	85.00	7.15	5,280,000
219	1811882	Nguyễn Tiến	Đạt	010100	XD18XD05	8.78	18	22		8.78	6,600,000
220	1813928	Dương Nhật	Tân	300100	XD18XD11	8.44	18	26		8.44	6,600,000
221	1812314	Lê	Hòa	271194	XD18XD05	8.22	18	18		8.22	6,600,000
222	1811663	Đoàn Quốc	Danh	200700	XD18XD04	8	18	18		8.00	6,600,000
223	1813451	Nguyễn Thị Hồng	Niên	200496	XD18XD09	8	18	26		8.00	6,600,000
224	1813259	Trần Thanh	Ngọc	091200	XD18XD09	7.92	18	26		7.92	5,280,000
225	1811457	Trần Thị Quỳnh	Anh	030500	XD18XD03	7.85	20	20		7.85	5,280,000
226	1812159	Hoàng Văn	Hiếu	100700	XD18XD05	7.83	18	18		7.83	5,280,000
227	1812856	Đỗ Phạm Thế	Long	100200	XD18XD08	7.83	18	26		7.83	5,280,000
228	1813717	Trần Hồng	Quân	310100	XD18XD10	7.83	18	26		7.83	5,280,000
229	1813188	Đinh Thị Kim	Ngân	230800	XD18XD09	7.81	18	18		7.81	5,280,000
230	1813415	Trần Đặng Thục	Nhi	190200	XD18XD09	7.81	18	26		7.81	5,280,000
231	1812895	Nguyễn Đình	Long	080400	XD18XD08	7.73	20	24		7.73	5,280,000
232	1813002	Trần Minh	Luân	150600	XD18XD08	7.67	18	18		7.67	5,280,000
233	1813883	Đỗ Tấn	Tài	070500	XD18XD11	7.64	18	18		7.64	5,280,000
234	1811282	Vương Công	Toàn	170200	XD18XD02	7.64	18	26		7.64	5,280,000
235	1812282	Nguyễn Việt	Hoàng	100700	XD18XD05	7.56	18	18		7.56	5,280,000
236	1814530	Võ Thành	Trung	111000	XD18XD14	7.56	18	18		7.56	5,280,000
237	1813524	Nguyễn Thành	Phong	180700	XD18XD10	7.5	18	20		7.50	5,280,000
238	1814384	Hồ Thanh Huệ	Tông	051200	XD18XD14	7.47	18	18		7.47	5,280,000
239	1812720	Lê Anh	Kiệt	131100	XD18XD07	7.44	18	18		7.44	5,280,000
240	1813089	Nguyễn Quang	Minh	111100	XD18XD08	7.42	18	18		7.42	5,280,000
241	1814818	Nguyễn Tuấn	Vũ	200700	XD18XD15	7.42	18	18		7.42	5,280,000
242	1810249	Trần Lê Đăng	Khoa	151000	XD18XD02	7.42	18	26		7.42	5,280,000
243	1810585	Nguyễn Quốc	Tình	270800	XD18XD02	7.4	20	20		7.40	5,280,000
244	1810077	Ngô Tuấn	Duy	190900	XD18XD02	7.39	18	18		7.39	5,280,000
245	1814584	Phan Quang	Trưởng	290300	XD18XD14	7.39	18	20		7.39	5,280,000
246	1812724	Lê Tuấn	Kiệt	251000	XD18XD07	7.35	20	20		7.35	5,280,000
247	1812005	Phạm Trường	Giang	050700	XD18XD05	7.33	18	18		7.33	5,280,000
248	1812598	Nguyễn Kim	Khánh	280500	XD18XD07	7.33	18	18		7.33	5,280,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
249	1812752	Nguyễn Xuân	Lam	150700	XD18XD07	7.33	18	18		7.33	5,280,000
250	1813039	Nguyễn Trọng	Mão	230200	XD18XD08	7.33	18	18		7.33	5,280,000
251	1814481	Lâm Huỳnh	Trọng	070900	XD18XD14	7.31	18	18		7.31	5,280,000
252	1810240	Nguyễn Anh	Khoa	040100	XD18XD02	7.28	18	26		7.28	5,280,000
253	1813201	Nguyễn Kim	Ngân	051100	XD18XD09	7.25	18	22		7.25	5,280,000
254	1813222	Lê Tấn	Nghĩa	150100	XD18XD09	7.25	20	24		7.25	5,280,000
255	1814829	Hà Hải	Vương	060700	XD18BXD1	7.25	18	26		7.25	5,280,000
256	1812569	Vũ Hoàng Nhĩ	Khang	130400	XD18XD06	7.23	20	22		7.23	5,280,000
257	1811902	Võ Tiến	Đạt	251000	XD18XD05	7.19	18	18		7.19	5,280,000
258	1814374	Trần Đức	Toàn	130700	XD18XD14	7.19	18	18		7.19	5,280,000
259	1813184	Nguyễn Thị ánh	Ngà	230598	XD18VL1	7.44	18	18		7.44	5,280,000
260	1812299	Trần Văn	Hoàng	010100	XD18VL1	7.28	18	18		7.28	5,280,000
261	1510610	Trần Văn	Dương	220297	VL15KL	9.17	15	136	95.00	9.24	7,920,000
262	1510713	Thái Tiến	Đạt	241197	VL15SI	8.75	14	129	100.00	9.00	7,920,000
263	1512265	Nguyễn Phạm Thảo	Nhân	291097	VL15PO	8.57	14	133	100.00	8.86	6,600,000
264	1512354	Nguyễn Cao Quỳnh	Như	280896	VL15KL	8.71	12	133	94.00	8.85	6,600,000
265	1513784	Nguyễn Nhựt	Trường	291097	VL15PO	8.55	11	133	100.00	8.84	6,600,000
266	1512703	Trương Cầu	Quí	260597	VL15KL	8.63	15	136	95.00	8.80	6,600,000
267	1513900	Nguyễn Thị Thanh	Tuyến	051197	VL15PO	8.55	11	133	95.00	8.74	6,600,000
268	1510523	Dương Thị Mỹ	Duyên	061297	VL15PO	8.42	13	133	100.00	8.74	6,600,000
269	1513088	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	210797	VL15PO	8.36	14	133	100.00	8.69	6,600,000
270	1513062	Phạm Ngọc	Thành	060897	VL15NL	8.39	14	133	97.00	8.65	6,600,000
271	1512142	Nguyễn Thị Phương	Nghi	151097	VL15PO	8.53	17	133	90.00	8.62	6,600,000
272	1513393	Võ Hoàng Anh	Thư	260396	VL15PO	8.28	16	133	100.00	8.62	6,600,000
273	1512686	Nguyễn Triều Hoàng	Quân	140197	VL15PO	8.25	14	133	100.00	8.60	6,600,000
274	1513345	Tăng Văn	Thuận	090297	VL15NL	8.44	16	133	92.00	8.59	6,600,000
275	1512215	Nguyễn Thị Kim	Nguyên	150197	VL15PO	8.28	16	130	98.00	8.58	6,600,000
276	1513683	Võ Minh	Trí	180197	VL15PO	8.19	16	133	100.00	8.55	6,600,000
277	1513835	Nguyễn Hoàng	Tuấn	061197	VL15SI	8.13	16	133	100.00	8.50	6,600,000
278	1510960	Trần Thị Mỹ	Hạnh	181297	VL15PO	8.11	14	129	98.00	8.45	6,600,000
279	1612496	Nguyễn Kiều	Oanh	280198	VL16PO	8.93	14	103	100.00	9.14	7,920,000
280	1611308	Nguyễn Thanh	Huy	291097	VL16KL	8.68	25	119	100.00	8.94	6,600,000
281	1613237	Bùi Khắc	Thạch	210298	VL16SI	8.42	18	99	95.00	8.64	6,600,000
282	1610523	Lê Thị Mỹ	Duyên	240898	VL16PO	8.28	20	95	98.00	8.58	6,600,000
283	1612487	Đặng Phú	Ninh	250595	VL16PO	8.21	19	95	98.00	8.53	6,600,000
284	1610211	Lâm Thị	Bắc	020198	VL16KL	8.16	19	101	98.00	8.49	6,600,000
285	1613618	Đỗ Thị Huyền	Trang	220998	VL16SI	8.16	16	105	95.00	8.43	6,600,000
286	1612910	Trần Khánh Như	Quỳnh	280398	VL16PO	8.09	16	102	98.00	8.43	6,600,000
287	1612059	Trịnh Hữu	Minh	221292	VL16KL	8.26	21	90	90.00	8.41	6,600,000
288	1613637	Phạm Võ Kim	Trang	170898	VL16SI	8.14	18	99	93.00	8.37	6,600,000
289	1613616	Cao Thị	Trang	030997	VL16PO	7.88	16	98	98.00	8.26	6,600,000
290	1612226	Trần Đại	Nghĩa	080398	VL16NL	7.77	15	104	100.00	8.22	6,600,000
291	1711165	Nguyễn Phú	Hào	060399	VL17PO	8.50	18	64	97.00	8.74	6,600,000
292	1713406	Đoàn Dương Xuân	Thùy	270399	VL17SI	8.56	18	55	93.00	8.71	6,600,000
293	1713672	Đồng Thị Mỹ	Trọng	170299	VL17NL	8.25	18	58	92.00	8.44	6,600,000
294	1713937	Phạm Nguyễn ái	Vi	250799	VL17PO	8.08	20	59	95.00	8.36	6,600,000
295	1712696	Phạm Tiến	Phúc	030799	VL17PO	8.08	18	55	95.00	8.36	6,600,000
296	1711060	Huỳnh	Đức	131299	VL17PO	8.58	20	64	75.00	8.36	6,600,000
297	1710458	Hà Thị Trâm	Anh	220497	VL17NL	7.83	15	64	98.00	8.22	6,600,000
298	1711323	Vũ Thị Ngọc	Hiếu	220299	VL17PO	7.83	18	55	95.00	8.16	6,600,000
299	1712258	Trần Hoàng	Nam	171099	VL17SI	7.73	20	55	97.00	8.12	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
300	1711132	Nguyễn Phạm Quỳnh	Giao	021299	VL17PO	7.75	18	60	95.00	8.10	6,600,000
301	1711221	Ưng Thị Thanh	Hằng	250599	VL17PO	7.56	16	57	98.00	8.01	6,600,000
302	1711196	Võ Trường	Hải	201099	VL17PO	7.42	18	58	97.00	7.88	5,280,000
303	1711239	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	291099	VL17KL	7.36	18	58	92.00	7.73	5,280,000
304	1712502	Nguyễn Yến	Nhi	070199	VL17NL	7.43	15	56	89.00	7.72	5,280,000
305	1712929	Lê Minh	Sang	060699	VL17KL	7.11	18	53	99.00	7.67	5,280,000
306	1814539	Thái Thanh	Trúc	290700	VL1805	7.98	20	22		7.98	5,280,000
307	1810126	Trần Tô	Giang	271100	VL1801	7.94	18	18		7.94	5,280,000
308	1811969	Nguyễn Ngọc	Đức	060800	VL1802	7.5	18	20		7.50	5,280,000
309	1814235	Nguyễn Thị Như	Thuận	020300	VL1805	7.22	18	18		7.22	5,280,000
310	1813984	Hoàng Quốc	Thái	190700	VL1804	7.15	20	24		7.15	5,280,000
311	1514015	Lồ Sìu	Vẫy	161197	KU15CKT1	9.50	13	133	100.00	9.60	7,920,000
312	1510047	Huỳnh Lê Minh	Anh	190997	KU15CKT1	9.15	13	133	100.00	9.32	7,920,000
313	1511484	Nguyễn Văn	Khang	060294	KU15CKT1	9.05	10	136	100.00	9.24	7,920,000
314	1512926	Nguyễn Nhật	Tâm	200397	KU15CKT1	8.88	16	136	100.00	9.10	7,920,000
315	1510784	Lê Huỳnh	Đức	150397	KU15KYS1	9.29	14	133	100.00	9.43	7,920,000
316	1510593	Lê Phú	Dương	040296	KU15KYS1	9.18	14	133	100.00	9.34	7,920,000
317	1513023	Lê Tấn	Thái	130697	KU15KYS1	8.86	11	133	100.00	9.09	7,920,000
318	1512015	Phạm Nhật	Minh	090997	KU15KYS1	8.64	11	136	100.00	8.91	6,600,000
319	1512946	Lê Nhật	Tân	250297	KU15KYS1	8.55	11	136	100.00	8.84	6,600,000
320	1611584	Bùi Trọng	Khiêm	170798	KU16CKT1	9.15	17	98	90.00	9.12	7,920,000
321	1612192	Nguyễn Chấn	Nghiệp	281198	KU16CKT1	8.75	20	101	100.00	9.00	7,920,000
322	1613465	Lê Trần Anh	Thư	251298	KU16CKT1	8.88	20	99	90.00	8.90	6,600,000
323	1612916	Vũ Nguyễn Phương	Quỳnh	260998	KU16KYS1	8.93	20	93	100.00	9.14	7,920,000
324	1614194	Ngô Hoàng Anh	Vy	300898	KU16KYS1	8.83	20	97	90.00	8.86	6,600,000
325	1614134	Bùi Trương	Vỉ	240898	KU16KYS1	8.58	18	96	90.00	8.66	6,600,000
326	1612524	Nguyễn Hồng	Phát	080198	KU16KYS1	8.42	18	100	90.00	8.54	6,600,000
327	1713515	Nguyễn Trung	Tín	290899	KU17CKT1	9.08	18	54	92.00	9.10	7,920,000
328	1713176	Lê Thị Hiếu	Thảo	031199	KU17CKT1	8.67	18	65	99.00	8.92	6,600,000
329	1713071	Nguyễn Hồ Duy	Tân	010199	KU17CKT1	8.50	18	50	100.00	8.80	6,600,000
330	1710484	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	260699	KU17CKT1	8.80	15	61	87.00	8.78	6,600,000
331	1711834	Nguyễn Triệu	Khương	270899	KU17CKT1	8.50	18	52	95.00	8.70	6,600,000
332	1712096	Vũ Đức	Lượng	160199	KU17CKT1	8.38	20	52	92.00	8.54	6,600,000
333	1710382	Phạm Nguyễn Tường	Vân	290399	KU17VLY1	8.75	18	65	95.00	8.90	6,600,000
334	1712609	Nguyễn Chế	Phong	030999	KU17VLY1	8.58	18	59	92.00	8.70	6,600,000
335	1713459	Lê Phương Mai	Thy	260999	KU17VLY1	8.33	20	66	100.00	8.66	6,600,000
336	1710842	Phạm Mạnh	Duyên	180899	KU17VLY1	8.33	18	56	95.00	8.56	6,600,000
337	1712279	Huỳnh Thị Kim	Ngân	071299	KU17VLY1	8.25	20	52	97.00	8.54	6,600,000
338	1712724	Nguyễn Ngọc Cúc	Phương	291199	KU17VLY1	8.20	20	60	98.00	8.52	6,600,000
339	1712558	Dư Tín	Phát	280299	KU17VLY1	8.18	20	60	95.00	8.44	6,600,000
340	1811382	Nguyễn Thanh	An	040900	KU18VLY1	8.18	17	25		8.18	6,600,000
341	1813250	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	180800	KU18VLY2	7.68	17	25		7.68	5,280,000
342	1813181	Trương Mỹ	Nga	210700	KU18VLY2	7.47	17	17		7.47	5,280,000
343	1814552	Hoàng Nhật	Trường	091000	KU18VLY2	7.44	17	17		7.44	5,280,000
344	1813447	Huỳnh Hoàng	Nhựt	151200	KU18VLY2	7.37	19	19		7.37	5,280,000
345	1812767	Ngô Thị Trúc	Lâm	261200	KU18VLY1	7.32	17	17		7.32	5,280,000
346	1812609	Võ Quốc	Khánh	010200	KU18VLY1	7.26	17	17		7.26	5,280,000
347	1814602	Lê Minh Anh	Tuấn	201100	KU18VLY2	7.15	17	17		7.15	5,280,000
348	1810528	Trần Thị Ngọc	Thảo	110900	KU18VLY1	7	17	21		7.00	5,280,000
349	1811570	Ngô Khánh	Bình	221100	KU18CKT1	7.38	17	25		7.38	5,280,000
350	1810530	Lê Lệnh	Thắng	030100	KU18CKT1	7.24	17	25		7.24	5,280,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
351	1812409	Phan Hoài Nhật	Huy	130900	KU18CKT1	7.11	19	21		7.11	5,280,000
352	1514004	Lê Thị Tường	Vân	021197	QL1501	8.71	14	133	100.00	8.97	6,600,000
353	1510834	Lê Hoài Kiều	Giang	050997	QL1501	8.71	14	133	100.00	8.97	6,600,000
354	1512228	Trần Hương Huế	Nguyên	150597	QL1501	8.54	14	133	100.00	8.83	6,600,000
355	1511931	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	100697	QL1501	8.59	16	140	95.00	8.77	6,600,000
356	1512231	Trần Vĩnh	Nguyên	220797	QL1501	8.39	14	134	100.00	8.71	6,600,000
357	1513097	Nguyễn Minh	Thạch	030797	QL15KD	8.38	13	130	95.00	8.60	6,600,000
358	1512728	Nguyễn Thị Phương	Quyên	260797	QL1501	8.29	14	135	95.00	8.53	6,600,000
359	1510530	Nguyễn Thảo	Duyên	141297	QL1501	8.29	17	132	95.00	8.53	6,600,000
360	1510091	Phạm Ngọc Lan	Anh	241297	QL1501	8.15	17	134	100.00	8.52	6,600,000
361	1612908	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	160298	QL16CN1	9.06	24	102	100	9.25	7,920,000
362	1611324	Phạm Thanh	Huy	081198	QL16KD	9.06	25	102	100	9.25	7,920,000
363	1613710	Trương Thị Tuyết	Trinh	040798	QL1601	8.83	18	94	100.00	9.06	7,920,000
364	1610279	Nguyễn Thị Minh	Châu	160198	QL1601	8.58	18	94	100.00	8.86	6,600,000
365	1613619	Huỳnh Thanh	Trang	140698	QL16KD	8.68	20	101	95.00	8.84	6,600,000
366	1612497	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	030198	QL1601	8.50	21	97	100.00	8.80	6,600,000
367	1613442	Lữ Học	Thuyền	200198	QL16KD	8.60	20	96	95.00	8.78	6,600,000
368	1712107	Đoàn Minh	Lý	291199	QL1701	8.80	15	61	100.00	9.04	7,920,000
369	1712356	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	300997	QL1701	8.79	19	61	100.00	9.03	7,920,000
370	1710493	Nguyễn Thị Kim	Anh	070599	QL1701	8.64	21	59	100.00	8.91	6,600,000
371	1711649	Bùi Thu	Hương	251199	QL1701	8.50	19	53	100.00	8.80	6,600,000
372	1712917	Trần Như Bảo	Quỳnh	020299	QL1701	8.45	19	55	95.00	8.66	6,600,000
373	1710434	Nguyễn Thị Thanh	An	200399	QL1701	8.34	19	53	95.00	8.57	6,600,000
374	1712275	Hồ Bảo	Ngân	120499	QL1701	8.20	15	61	100.00	8.56	6,600,000
375	1712916	Trần Nhã	Quỳnh	040299	QL1701	8.18	19	61	100.00	8.54	6,600,000
376	1710920	Cao Huỳnh Anh	Đào	240999	QL1701	8.29	19	55	95.00	8.53	6,600,000
377	1712057	Bùi Chí	Lợi	010499	QL1701	8.15	17	55	100.00	8.52	6,600,000
378	1810238	Hà Trần Minh	Khoa	101200	QL1801	8.29	17	25		8.29	6,600,000
379	1813958	Tạ Minh	Tấn	100700	QL1804	7.82	17	25		7.82	5,280,000
380	1814300	Huỳnh Thị Mỹ	Tiên	271100	QL1804	7.65	17	25		7.65	5,280,000
381	1810649	Lê Nguyễn Phương	Uyên	130700	QL1801	7.58	19	19		7.58	5,280,000
382	1813834	Nguyễn Thị Thanh	Son	170100	QL1804	7.55	19	21		7.55	5,280,000
383	1812511	Trần Quỳnh	Hương	111000	QL1803	7.37	19	19		7.37	5,280,000
384	1814738	Trần Mai	Uyên	021100	QL1804	7.35	17	25		7.35	5,280,000
385	1810432	Cao Huỳnh	Phú	180900	QL1801	7.32	17	17		7.32	5,280,000
386	1814875	Nguyễn Thị Kim	Yến	291200	QL1804	7.26	17	17		7.26	5,280,000
387	1810203	Võ Xuân	Hương	120800	QL1801	7.26	19	21		7.26	5,280,000
388	1513293	Mai Lê	Thông	140497	MT15KHTN	9.25	12	134	100.00	9.40	7,920,000
389	1512400	Đỗ Thành	Phát	060497	MT15KHTN	9.25	12	128	95.00	9.30	7,920,000
390	1511738	Hoàng Đức	Linh	180897	MT15KHTN	9.13	12	128	100.00	9.30	7,920,000
391	1511842	Lê Phước	Lộc	241097	MT15KHTN	9.11	14	124	100.00	9.29	7,920,000
392	1510054	Lê Hữu Việt	Anh	200897	MT15KH01	9.00	12	131	100.00	9.20	7,920,000
393	1512339	Phan Minh	Nhuận	240497	MT15KHTN	8.81	13	129	100.00	9.05	7,920,000
394	1512798	Nguyễn Viết	Sang	040197	MT15KHTN	8.72	18	129	100.00	8.98	6,600,000
395	1511036	Trần Trung	Hiếu	040397	MT15KHTN	8.69	13	132	100.00	8.95	6,600,000
396	1512752	Trần Ngọc	Quý	120897	MT15KHTN	8.69	16	132	100.00	8.95	6,600,000
397	1510625	Mai Anh	Đào	260697	MT15KH02	8.88	12	131	90.00	8.90	6,600,000
398	1513249	Lê Minh	Thịnh	171197	MT15KHTN	8.58	13	129	100.00	8.86	6,600,000
399	1510807	Nguyễn Văn	Đức	210497	MT15KHTN	8.58	13	134	100.00	8.86	6,600,000
400	1512723	Văn Hữu	Quốc	240297	MT15KHTN	8.40	15	129	100.00	8.72	6,600,000
401	1512061	Hoàng Công Nhật	Nam	020197	MT15KH01	8.80	15	128	90.00	8.84	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
402	1511792	Phạm Văn	Lĩnh	140397	MT15KH01	8.50	15	128	100.00	8.80	6,600,000
403	1511918	Trần Như	Lực	230397	MT15KHTN	8.50	12	128	100.00	8.80	6,600,000
404	1512683	Nguyễn Nam	Quân	120597	MT15KH01	8.63	12	131	90.00	8.70	6,600,000
405	1512091	Nguyễn Thanh	Nam	151097	MT15KH01	8.60	15	128	90.00	8.68	6,600,000
406	1510443	Đỗ Lê	Duy	250897	MT15KHTN	8.31	16	132	100.00	8.65	6,600,000
407	1513668	Nguyễn Quang Thiên	Trí	270697	MT15KTTN	9.25	12	133	100.00	9.40	7,920,000
408	1511778	Tạ Huỳnh Thùy	Linh	070497	MT15KT01	9.14	11	138	95.00	9.21	7,920,000
409	1512098	Nguyễn Xuân	Nam	300397	MT15KT01	9.09	11	130	90.00	9.07	7,920,000
410	1613074	Đinh Minh	Tân	210798	MT16KHTN	9.19	16	101	100.00	9.35	7,920,000
411	1612736	Nguyễn Hồ Minh	Phước	041198	MT16KHTN	8.98	21	120	100.00	9.18	7,920,000
412	1611695	Lương Tuấn	Kiệt	300497	MT16KHTN	8.75	16	103	100.00	9.00	7,920,000
413	1610852	Huỳnh Sâm	Hà	300598	MT16KHTN	8.75	16	103	100.00	9.00	7,920,000
414	1610571	Cao Chánh	Dương	270298	MT16KHTN	8.72	18	93	100.00	8.98	6,600,000
415	1611331	Trần Cảnh	Huy	160798	MT16KHTN	8.73	13	92	100.00	8.98	6,600,000
416	1613938	Vũ Đào Anh	Tuấn	230398	MT16KHTN	8.65	17	106	100.00	8.92	6,600,000
417	1610386	Văn Tiến	Cường	080997	MT16KHTN	8.75	16	103	95.00	8.90	6,600,000
418	1612049	Phạm Nguyễn Nhật	Minh	030598	MT16KHTN	8.50	17	104	100.00	8.80	6,600,000
419	1611046	Phạm Minh	Hiếu	150198	MT16KHTN	8.41	17	100	100.00	8.73	6,600,000
420	1610755	Hoàng Nguyễn Minh	Đức	180398	MT16KT01	9.26	19	103	100.00	9.41	7,920,000
421	1612483	Nguyễn Minh	Nhựt	280898	MT16KT01	9.26	21	101	95.00	9.31	7,920,000
422	1712145	Bùi Quang	Minh	181199	MT17KHTN	9.17	18	62	100.00	9.34	7,920,000
423	1710853	Đặng Văn	Dũng	081299	MT17KH01	9.18	17	59	100.00	9.34	7,920,000
424	1711016	Trần Hải	Đăng	040799	MT17KHTN	8.89	18	70	100.00	9.11	7,920,000
425	1710313	Nguyễn Thành	Thông	050999	MT17KHTN	9.11	18	60	90.00	9.09	7,920,000
426	1713251	Trần Đức	Thắng	041099	MT17KHTN	9.06	17	71	90.00	9.05	7,920,000
427	1710332	Dương Đức	Tín	140899	MT17KHTN	9.03	17	70	90.00	9.02	7,920,000
428	1710314	Trần Hồ Minh	Thông	090799	MT17KHTN	9.07	15	61	85.00	8.96	6,600,000
429	1712153	Đỗ Công	Minh	050499	MT17KHTN	8.93	15	67	90.00	8.94	6,600,000
430	1710059	NguyễnDươngMinhTâm	Đạt	080199	MT17KHTN	8.68	20	62	100.00	8.94	6,600,000
431	1711611	Nguyễn Tiến	Hùng	181299	MT17KH01	9.18	17	57	80.00	8.94	6,600,000
432	1711502	Nguyễn Bảo	Huy	031199	MT17KH01	8.78	18	64	95.00	8.92	6,600,000
433	1713913	Đặng Anh	Văn	171199	MT17KH01	8.95	20	56	85.00	8.86	6,600,000
434	1710780	Lê Anh	Duy	160399	MT17KHTN	8.56	16	69	100.00	8.85	6,600,000
435	1710214	Cao Thành	Nhân	221299	MT17KH01	8.81	16	69	90.00	8.85	6,600,000
436	1713531	Đỗ Văn	Toàn	020199	MT17KH01	8.78	20	59	90.00	8.82	6,600,000
437	1713484	Nguyễn Minh	Tiến	261099	MT17KH01	8.83	18	65	85.00	8.76	6,600,000
438	1710869	Nguyễn Tiến	Dũng	211299	MT17KTTN	8.43	14	62	95.00	8.64	6,600,000
439	1810657	Trần Hoàng	Việt	140400	MT1801	9.25	18	26		9.25	7,920,000
440	1810109	Lê Khắc Minh	Đăng	200900	MT1801	9.22	18	26		9.22	7,920,000
441	1810867	Nguyễn Đỗ Quốc	Duy	250900	MT1802	9.22	18	26		9.22	7,920,000
442	1814710	Trần Khánh	Tùng	180500	MT1812	9.03	18	26		9.03	7,920,000
443	1813787	Ngô Minh Ngọc	Richard	250999	MT1810	8.97	18	26		8.97	6,600,000
444	1814656	Đào Thanh	Tú	120800	MT1812	8.83	20	24		8.83	6,600,000
445	1810283	Bùi Ngô Hoàng	Long	080300	MT1801	8.81	18	26		8.81	6,600,000
446	1812872	Huỳnh Nhật	Long	300700	MT1807	8.69	18	18		8.69	6,600,000
447	1813085	Nguyễn Huỳnh	Minh	220300	MT1808	8.68	20	26		8.68	6,600,000
448	1813636	Đoàn Trần Hữu	Phước	041200	MT1809	8.58	18	26		8.58	6,600,000
449	1810198	Tô Duy	Hưng	160600	MT1801	8.53	18	26		8.53	6,600,000
450	1814551	Đỗ Lam	Trường	230400	MT1812	8.53	18	26		8.53	6,600,000
451	1810004	Nguyễn Thúy	An	270700	MT1801	8.5	18	26		8.50	6,600,000
452	1812455	Bùi Lê Quốc	Hùng	180800	MT1806	8.47	18	26		8.47	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
453	1810118	Nguyễn Quang	Đức	241200	MT1801	8.44	18	26		8.44	6,600,000
454	1810173	Nguyễn Gia	Huy	020700	MT1801	8.44	18	26		8.44	6,600,000
455	1810648	Huỳnh Thị	Uyên	180500	MT1801	8.44	18	26		8.44	6,600,000
456	1813910	Đặng Ngọc	Tâm	291000	MT1810	8.39	18	18		8.39	6,600,000
457	1810374	Phạm Khang	Nguyên	281199	MT1801	8.39	18	26		8.39	6,600,000
458	1810578	Nguyễn Bá	Tiến	260300	MT1801	8.39	18	26		8.39	6,600,000
459	1810373	Phạm Gia	Nguyên	281199	MT1801	8.36	18	26		8.36	6,600,000
460	1810880	Trương Việt	Dũng	220500	MT1803	8.35	20	24		8.35	6,600,000
461	1810730	Lê Thành	Lâm	151200	MT1802	8.33	18	26		8.33	6,600,000
462	1812228	Trương Minh	Hiệp	240800	MT1805	8.31	18	20		8.31	6,600,000
463	1810481	Lê Thành	Sơn	300900	MT1801	8.25	18	26		8.25	6,600,000
464	1812536	Lâm Duy	Khang	271200	MT1806	8.22	18	26		8.22	6,600,000
465	1813760	Nguyễn Văn	Quý	040397	MT1810	8.2	20	22		8.20	6,600,000
466	1510433	Trần Ngô Hoàng	Dung	151197	MO15KMT1	8.88	12	133	100.00	9.10	7,920,000
467	1512675	Hoàng Minh	Quân	061297	MO15KMT1	8.06	16	135	100.00	8.45	6,600,000
468	1513159	Lê Thị Kiều	Thi	160297	MO15KMT1	7.92	12	134	100.00	8.34	6,600,000
469	1510030	Trương Đức	An	210697	MO15KMT1	7.91	17	134	100.00	8.33	6,600,000
470	1513356	Phạm Nguyễn Cẩm	Thúy	291097	MO15KMT1	8.03	17	135	95.00	8.32	6,600,000
471	1510398	Lê Quang	Danh	231197	MO15KMT1	7.78	16	133	100.00	8.22	6,600,000
472	1511658	Nguyễn Anh	Kiệt	021296	MO15QLM	8.30	15	134	100.00	8.64	6,600,000
473	1511216	Đỗ Văn Quốc	Huy	290597	MO15QLM	8.13	20	129	100.00	8.50	6,600,000
474	1511736	Đỗ Thị Thùy	Linh	071097	MO15QLM	8.11	18	135	100.00	8.49	6,600,000
475	1511526	Trương Minh	Khánh	051297	MO15QLM	8.06	18	132	100.00	8.45	6,600,000
476	1612370	Trần Thị Hoài	Nhân	120598	MO16KMT1	8.55	21	97	100.00	8.84	6,600,000
477	1611713	Mai Thanh	Kim	020798	MO16KMT1	8.40	20	85	100.00	8.72	6,600,000
478	1614231	Trần Thị	Xuyến	150198	MO16KMT1	8.39	18	91	99.00	8.69	6,600,000
479	1611849	Nguyễn Thị Thanh	Loan	040298	MO16QLM	8.32	19	91	95.00	8.56	6,600,000
480	1612186	Trần Thanh Phụng	Nghi	041198	MO16QLM	8.13	20	94	93.00	8.36	6,600,000
481	1613707	Phạm Ngọc Phương	Trinh	270398	MO16QLM	8.00	20	96	95.00	8.30	6,600,000
482	1712397	Trần Khải	Nguyên	070799	MO17KMT1	7.79	17	56	100.00	8.23	6,600,000
483	1713989	Trần Quang	Vinh	230999	MO17KMT1	7.74	19	54	95.00	8.09	6,600,000
484	1713781	Huỳnh Nguyễn Anh	Tuấn	251199	MO17KMT1	8.05	20	61	78.00	8.00	6,600,000
485	1712956	Nguyễn Thị Kim	Sinh	080999	MO17KMT1	7.55	20	58	93.00	7.90	5,280,000
486	1712204	Trần Thành	Minh	120699	MO17QLM	8.03	16	53	95.00	8.32	6,600,000
487	1711137	Đoàn Thị Thanh	Hà	060799	MO17QLM	7.88	17	57	92.00	8.14	6,600,000
488	1810445	Nguyễn Từ Lộc	Phúc	220400	MO1801	7.42	18	26		7.42	6,600,000
489	1810345	Lê Ngọc Kim	Ngân	230300	MO1801	7.25	18	24		7.25	6,600,000
490	1813428	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	250100	MO1802	7.11	18	18		7.11	5,280,000
491	1511712	Nguyễn Thị	Lẹ	030895	HC15SH	8.75	12	134	100.00	9.00	7,920,000
492	1511828	Võ Phi	Long	130697	HC15SH	8.75	12	136	95.00	8.90	6,600,000
493	1513982	Đỗ Thị Xuân	Uyên	040397	HC15SH	8.04	13	135	100.00	8.43	6,600,000
494	1512240	Phan Văn	Nhàn	080897	HC15CHC	8.95	11	133	100.00	9.16	7,920,000
495	1511493	Trịnh Hoàng	Khang	051297	HC15KTHC	9.00	14	132	95.00	9.10	7,920,000
496	1512068	Lê Thanh	Nam	191197	HC15CHC	8.88	13	133	100.00	9.10	7,920,000
497	1512532	Nguyễn Thái Thiện	Phúc	030697	HC15KTHC	8.75	12	132	100.00	9.00	7,920,000
498	1510928	Phạm Hoàng	Hải	021197	HC15KTHC	8.75	12	132	100.00	9.00	7,920,000
499	1510694	Nguyễn Thành	Đạt	200497	HC15VS	8.73	13	133	100.00	8.98	6,600,000
500	1510640	Lý Tấn	Đại	300397	HC15KTDK	8.71	14	134	100.00	8.97	6,600,000
501	1512085	Nguyễn Hoài	Nam	040597	HC15DK	8.81	13	131	96.00	8.97	6,600,000
502	1510536	Phạm Châu	Duyên	101297	HC15CHC	8.70	10	133	100.00	8.96	6,600,000
503	1510438	Chung Từ Minh	Duy	230697	HC15KTHC	8.67	12	132	100.00	8.94	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
504	1511604	Trần Minh	Khoa	080997	HC15CHC	8.67	12	132	100.00	8.94	6,600,000
505	1510605	Nguyễn Tùng	Dương	100897	HC15KTDK	8.64	14	134	100.00	8.91	6,600,000
506	1512110	Nguyễn Thị Nguyệt	Nga	050497	HC15HLY	8.59	11	133	100.00	8.87	6,600,000
507	1514019	Phan Thị Thúy	Vi	211097	HC15KTHL	8.68	14	133	95.00	8.84	6,600,000
508	1512131	Nguyễn Thị Kim	Ngân	061097	HC15KTHC	8.67	12	132	95.00	8.84	6,600,000
509	1510563	Nguyễn Quốc	Dũng	060697	HC15HD	8.67	12	132	95.00	8.84	6,600,000
510	1512953	Nguyễn	Tân	290897	HC15CHC	8.54	13	131	100.00	8.83	6,600,000
511	1510966	Lê Thu	Hằng	050997	HC15TP1	8.59	11	133	95.00	8.77	6,600,000
512	1512769	Trương Ngọc Xuân	Quỳnh	211197	HC15KTTP	8.45	11	133	100.00	8.76	6,600,000
513	1512509	Huỳnh Hữu	Phúc	160197	HC15TP1	8.45	11	133	98.00	8.72	6,600,000
514	1511095	Lê Thị Thương	Hoài	070897	HC15TP1	8.45	11	133	98.00	8.72	6,600,000
515	1512729	Nguyễn Thị Thúy	Quyên	310797	HC15TP1	8.59	11	135	92.00	8.71	6,600,000
516	1613239	Lê Trung	Thạch	190698	HC16SH	9.26	19	93	95.00	9.31	7,920,000
517	1613901	Nguyễn Minh	Tuấn	070894	HC16SH	9.00	18	100	95.00	9.10	7,920,000
518	1610903	Lê Minh	Hải	131098	HC16SH	8.71	21	99	93.00	8.83	6,600,000
519	1611266	Lê Xuân	Huy	181298	HC16KTHC	9.11	19	94	95.00	9.19	7,920,000
520	1613186	Nguyễn Đức	Thành	160898	HC16KTHC	8.83	21	103	100.00	9.06	7,920,000
521	1613672	Hoàng Ngọc Bảo	Trân	030198	HC16KTHC	8.89	19	101	95.00	9.01	7,920,000
522	1611821	Nguyễn Thùy	Linh	010498	HC16KTVS	8.81	21	99	95.00	8.95	6,600,000
523	1612488	Trần Thị Kim	Nở	241198	HC16KTHC	8.66	19	98	100.00	8.93	6,600,000
524	1612052	Trần Nguyễn Cao	Minh	290798	HC16KTHC	8.68	19	101	95.00	8.84	6,600,000
525	1611889	Bùi Tấn	Lộc	011198	HC16KTHL	8.42	19	98	100.00	8.74	6,600,000
526	1611817	Nguyễn Thị Kim	Linh	140198	HC16KTHL	8.42	19	98	100.00	8.74	6,600,000
527	1611463	Nguyễn Thị	Hương	020998	HC16KTVS	8.32	19	94	100.00	8.66	6,600,000
528	1613365	Phạm Hưng	Thịnh	261198	HC16HD	8.53	19	96	90.00	8.62	6,600,000
529	1613199	Thái Duy	Thành	200598	HC16KTHC	8.45	19	99	92.00	8.60	6,600,000
530	1610387	Võ Chí	Cường	210598	HC16KTHL	8.21	19	101	100.00	8.57	6,600,000
531	1612104	Lê Hoài	Nam	270898	HC16KTDK	8.29	19	101	95.00	8.53	6,600,000
532	1613714	Bùi Minh	Trí	120998	HC16KTMB	8.37	19	96	90.00	8.50	6,600,000
533	1610555	Phan Nguyên Nam	Dũng	261198	HC16KTTP	8.61	19	99	100.00	8.89	6,600,000
534	1611752	Phù Mỹ	Lâm	100298	HC16KTTP	8.47	19	101	95.00	8.68	6,600,000
535	1614230	Nguyễn Kim	Xuyến	230198	HC16KTTP	8.31	21	103	100.00	8.65	6,600,000
536	1614145	Bùi Anh	Vũ	050298	HC16KTTP	8.31	21	103	100.00	8.65	6,600,000
537	1710510	Phạm Ngọc Quỳnh	Anh	230299	HC17SH1	8.31	16	64	81.00	8.27	6,600,000
538	1712066	Trần Mậu	Lợi	050299	HC17SH1	7.86	18	61	94.00	8.17	6,600,000
539	1713467	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	080799	HC17SH1	7.43	21	64	100.00	7.94	5,280,000
540	1712599	Thị Sô	Phia	010199	HC17SH1	7.56	17	64	93.00	7.91	5,280,000
541	1710001	Đoàn Thị Ngọc	An	150299	HC17SH1	7.27	15	64	98.00	7.78	5,280,000
542	1710171	Bành Vũ	Long	190499	HC17KTHC	9.29	14	64	100.00	9.43	7,920,000
543	1710072	Lý	Đức	151199	HC17KTHC	9.29	17	62	100.00	9.43	7,920,000
544	1710353	Lê Minh	Trung	111099	HC17KTHC	9.11	19	62	100.00	9.29	7,920,000
545	1711225	Lê Lâm Thuỳ	Hân	271099	HC17KTDK	9.14	14	65	95.00	9.21	7,920,000
546	1711061	Kiều Trí	Đức	141299	HC17KTHC	8.89	14	65	100.00	9.11	7,920,000
547	1710351	Nguyễn Lê Khánh	Trịnh	050699	HC17KTHC	8.82	14	62	100.00	9.06	7,920,000
548	1714052	Nguyễn Thị Bích	Vy	101299	HC17CHC	8.93	14	56	95.00	9.04	7,920,000
549	1713255	Trương Hoàng	Thắng	150299	HC17KTMB	8.88	17	62	95.00	9.00	7,920,000
550	1710411	Tô Nguyễn Phương	Thảo	290499	HC17KTHC	8.82	19	65	95.00	8.96	6,600,000
551	1714015	Lê Huỳnh Quang	Vũ	220198	HC17KTHC	8.66	19	62	100.00	8.93	6,600,000
552	1710025	Trương Yến	Bình	060799	HC17KTMB	8.74	17	61	95.00	8.89	6,600,000
553	1710110	Nguyễn Gia	Huy	241099	HC17KTHC	8.61	19	62	100.00	8.89	6,600,000
554	1711485	Lê Bảo	Huy	120399	HC17KTMB	8.56	16	62	100.00	8.85	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
555	1711613	Phan Nhật	Hùng	120599	HC17HLY	8.64	14	63	96.00	8.83	6,600,000
556	1713495	Trương Vĩnh	Tiến	120499	HC17KTVS	8.61	19	61	95.00	8.79	6,600,000
557	1714077	Đặng Tiểu	Yến	051299	HC17KTMB	8.68	19	60	90.00	8.74	6,600,000
558	1710383	Phạm Thanh	Vân	041199	HC17KTDK	8.54	14	65	95.00	8.73	6,600,000
559	1710096	Mai Văn Xuân	Hoàng	260699	HC17KTTP	8.29	19	62	100.00	8.63	6,600,000
560	1713211	Lê Thị Hồng	Thắm	301099	HC17KTTP	8.50	19	62	90.00	8.60	6,600,000
561	1710286	Trần Thị Mỹ	Thanh	270699	HC17TP1	8.58	19	62	87.00	8.60	6,600,000
562	1710262	Nguyễn Minh	Quân	040599	HC17KTTP	8.32	19	62	92.00	8.50	6,600,000
563	1813397	Lý Uyên	Nhi	101000	HC18HC09	8.69	21	27		8.69	6,600,000
564	1810682	Lê Kỳ	Anh	070300	HC18HC02	8.66	19	27		8.66	6,600,000
565	1813860	Phan Nguyễn Thiên	Sơn	060700	HC18HC10	8.63	19	27		8.63	6,600,000
566	1810762	Nguyễn Đình	Sáng	200700	HC18HC02	8.61	19	27		8.61	6,600,000
567	1810444	Nguyễn Thiên	Phúc	141100	HC18HC01	8.55	19	27		8.55	6,600,000
568	1813624	Nguyễn Thị	Phương	010200	HC18HC09	8.47	19	27		8.47	6,600,000
569	1812706	Nguyễn Trung	Kiên	220200	HC18HC07	8.39	19	27		8.39	6,600,000
570	1812726	Nguyễn Hoàng Tuấn	Kiệt	090200	HC18HC07	8.32	19	27		8.32	6,600,000
571	1810849	Phạm Phú Thanh	Cường	180500	HC18HC02	8.29	19	27		8.29	6,600,000
572	1810291	Lâm Bảo	Long	210800	HC18HC01	8.26	19	23		8.26	6,600,000
573	1814730	Nguyễn Thị Mỹ	Uyên	090700	HC18HC14	8.24	19	23		8.24	6,600,000
574	1814508	Lê Trí	Trung	271100	HC18HC12	8.21	21	21		8.21	6,600,000
575	1814445	Lê Thị Tố	Trinh	060100	HC18HC12	8.18	19	19		8.18	6,600,000
576	1810133	Nguyễn Trường Như	Hảo	011000	HC18HC01	8.18	19	27		8.18	6,600,000
577	1811190	Văn Tú	Quỳnh	211000	HC18HC03	8.18	19	27		8.18	6,600,000
578	1813749	Trương Tuệ	Quyên	280900	HC18HC10	8.16	19	27		8.16	6,600,000
579	1812618	Nguyễn Quang	Khải	200900	HC18HC07	8.13	19	19		8.13	6,600,000
580	1813583	Nguyễn Quốc Thiện	Phúc	150300	HC18HC09	8.11	19	19		8.11	6,600,000
581	1814006	Huỳnh Văn	Thành	041000	HC18HC10	8.1	21	25		8.1	6,600,000
582	1814664	Lê Thanh	Tú	271100	HC18HC12	8.03	19	19		8.03	6,600,000
583	1810230	Ông Thị Ngọc	Khánh	200500	HC18HC01	8.03	19	27		8.03	6,600,000
584	1810551	Trịnh Mai Trường	Thịnh	110200	HC18HC01	8.02	21	25		8.02	6,600,000
585	1810067	Trần Thế	Danh	210800	HC18HC01	8	19	27		8	6,600,000
586	1810792	Lâm Thuận	An	050100	HC18HC02	8	19	23		8	6,600,000
587	1813779	Nguyễn Vũ Như	Quỳnh	310800	HC18HC10	8	19	27		8	6,600,000
588	1814644	Huỳnh Thị Bích	Tuyền	140600	HC18HC14	8	21	25		8	6,600,000
589	1813975	Nguyễn Tiến	Thanh	030500	HC18HC10	7.95	19	19		7.95	5,280,000
590	1813286	Nguyễn Trọng Phúc	Nguyên	081200	HC18HC08	7.95	19	27		7.95	5,280,000
591	1814008	Lê Minh	Thành	290900	HC18HC10	7.95	21	25		7.95	5,280,000
592	1812885	Lê Thị	Long	180200	HC18HC08	7.92	19	19		7.92	5,280,000
593	1811798	Trần Tiến	Dũng	250500	HC18HC04	7.92	19	27		7.92	5,280,000
594	1814808	Đồng Thanh	Vũ	210100	HC18HC14	7.9	21	23		7.9	5,280,000
595	1811441	Nguyễn Võ Vân	Anh	290700	HC18HC04	7.89	19	19		7.89	5,280,000
596	1810816	Trần Ngọc Vân	Anh	100400	HC18HC03	7.89	19	27		7.89	5,280,000
597	1814130	Hồ Xuân	Thiện	150100	HC18HC10	7.89	19	27		7.89	5,280,000
598	1812162	Huỳnh Minh	Hiếu	251000	HC18HC06	7.87	19	25		7.87	5,280,000
599	1813655	Bùi Lê Nam	Quang	051200	HC18HC09	7.86	21	23		7.86	5,280,000
600	1810350	Võ Khánh	Ngân	020400	HC18HC01	7.82	19	27		7.82	5,280,000
601	1811202	Võ Hoài	Sơn	011100	HC18HC02	7.82	19	27		7.82	5,280,000
602	1812320	Nguyễn Thị Xuân	Hòa	110900	HC18HC06	7.82	19	27		7.82	5,280,000
603	1512613	Huỳnh Phạm Trọng	Phước	090496	GT15HK	9.12	13	129	90.00	9.10	7,920,000
604	1513101	Đoàn Minh	Thạnh	030997	GT15HK	8.35	13	129	100.00	8.68	6,600,000
605	1513123	Lê Minh	Thắng	030797	GT15TAU1	7.07	14	133	92.00	7.50	5,280,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
606	1510576	Trần Lê Đình	Dũng	261097	GT15TAU1	6.91	17	121	90.00	7.33	5,280,000
607	1514131	Nguyễn Quốc	Vương	021196	GT15TAU1	6.97	19	130	82.00	7.22	5,280,000
608	1512302	Trần Quốc Minh	Nhật	140297	GT15OTO1	8.18	17	133	100.00	8.54	6,600,000
609	1514007	Nguyễn Thị Hồng	Vân	020897	GT15OTO1	8.21	17	130	95.00	8.47	6,600,000
610	1512255	Lê Hoàng	Nhân	120697	GT15OTO1	7.88	17	133	100.00	8.30	6,600,000
611	1513518	Mai Văn	Tĩnh	221197	GT15OTO1	7.83	18	129	100.00	8.26	6,600,000
612	1512424	Nguyễn Hoàng Anh	Phi	040297	GT15OTO1	7.82	17	134	97.00	8.20	6,600,000
613	1510470	Nguyễn Đức	Duy	250696	GT15OTO1	7.55	11	133	95.00	7.94	5,280,000
614	1610745	Trần Văn	Đồng	090398	GT16HK	8.88	16	96	90.00	8.90	6,600,000
615	1613922	Phạm Minh	Tuấn	260798	GT16HK	8.66	19	99	95.00	8.83	6,600,000
616	1613529	Lê Văn	Tiến	190298	GT16TAU1	8.64	21	102	95.00	8.81	6,600,000
617	1613399	Nguyễn Hồng	Thông	200298	GT16TAU1	7.43	21	93	90.00	7.74	5,280,000
618	1612533	Nguyễn Tiến	Phát	260598	GT16OTO1	8.47	18	100	100.00	8.78	6,600,000
619	1612050	Phạm Quang	Minh	170398	GT16OTO1	8.36	21	104	100.00	8.69	6,600,000
620	1711480	Huỳnh Anh	Huy	080699	GT17HK1	8.50	16	62	96.00	8.72	6,600,000
621	1710116	Trần Bửu	Hùng	111099	GT17HK1	8.21	17	59	82.00	8.21	6,600,000
622	1710238	Huỳnh Hoài	Phúc	020499	GT17TAU1	8.58	18	61	83.00	8.52	6,600,000
623	1710160	Trần Tuấn	Kiệt	240799	GT17OTO1	8.03	19	62	86.00	8.14	6,600,000
624	1710972	Nguyễn Thành	Đạt	090999	GT17OTO1	7.88	17	57	90.00	8.10	6,600,000
625	1713232	Nguyễn Chiến	Thắng	120799	GT17OTO1	7.95	19	55	85.00	8.06	6,600,000
626	1713396	Nguyễn Huy	Thuật	210399	GT17OTO1	7.91	17	57	85.00	8.03	6,600,000
627	1710285	Nguyễn Văn	Thanh	220399	GT17OTO1	7.71	17	53	90.00	7.97	5,280,000
628	1710964	Nguyễn Tấn	Đạt	040999	GT17OTO1	7.80	15	62	86.00	7.96	5,280,000
629	1810214	Phạm Duy	Khang	190700	GT18HK1	8.4	15	19		8.40	6,600,000
630	1811644	Đặng Phạm Việt	Cường	220500	GT18HK1	8.13	15	23		8.13	6,600,000
631	1811479	Phạm Ngọc Thiên	Ân	170100	GT18HK1	7.7	15	21		7.70	6,600,000
632	1811395	Bạch Tuấn	Anh	050900	GT18OTO1	8.8	15	21		8.80	6,600,000
633	1812465	Nguyễn Thanh	Hùng	290300	GT18OTO2	8.57	15	15		8.57	6,600,000
634	1812222	Dương Văn	Hiện	270300	GT18OTO2	8.3	15	15		8.30	6,600,000
635	1810537	Hồ Mai Quốc	Thiện	030900	GT18OTO1	8.1	15	19		8.10	6,600,000
636	1813686	Trần Ngọc Thanh	Quang	250600	GT18OTO4	8.07	15	15		8.07	6,600,000
637	1811949	Ngô Phước	Đủ	130499	GT18OTO4	8.07	15	21		8.07	6,600,000
638	1811496	Dương Thế	Bảo	160800	GT18OTO1	8	17	23		8.00	6,600,000
639	1810512	Nguyễn Hồng	Thái	121100	GT18OTO1	7.97	15	23		7.97	5,280,000
640	1812784	Nguyễn Ngọc	Lân	050500	GT18OTO3	7.93	15	23		7.93	5,280,000
641	1814709	Phạm Sơn	Tùng	291100	GT18OTO5	7.8	15	15		7.80	5,280,000
642	1810381	Dương Thành	Nhân	210400	GT18OTO1	7.74	17	19		7.74	5,280,000
643	1813893	Nguyễn Tấn	Tài	280800	GT18OTO4	7.68	17	21		7.68	5,280,000
644	1510673	Huỳnh Tiến	Đạt	160397	DD15KSKT	9.70	15	133	100.00	9.76	7,920,000
645	1513913	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	190897	DD15KSKT	9.50	15	133	100.00	9.60	7,920,000
646	1512699	Lâm Bửu	Quí	100797	DD15KSKT	9.30	15	139	100.00	9.44	7,920,000
647	1511294	Trần Khắc	Huy	190297	DD15KSKT	9.18	14	130	100.00	9.34	7,920,000
648	1511948	Trần Minh	Mẫn	271197	DD15KSKT	9.00	12	133	100.00	9.20	7,920,000
649	1511410	Trần Minh	Hưng	140697	DD15KSKT	9.00	15	133	100.00	9.20	7,920,000
650	1512014	Phạm Đình	Minh	250397	DD15KSKT	8.90	15	133	100.00	9.12	7,920,000
651	1511824	Trần Đức	Long	280597	DD15KSKT	8.75	12	131	100.00	9.00	7,920,000
652	1512872	Nguyễn Tấn	Sỹ	061097	DD15KSVT	9.00	12	138	95.00	9.10	7,920,000
653	1512489	Nguyễn Tấn	Phú	280697	DD15KSVT	8.75	12	133	100.00	9.00	7,920,000
654	1512885	Nguyễn	Tài	250597	DD15KSVT	8.63	12	133	100.00	8.90	6,600,000
655	1512579	Lê Văn Hoàng	Phương	280197	DD15KSVT	8.63	12	133	100.00	8.90	6,600,000
656	1513372	Nguyễn Chính	Thụy	200997	DD15KSVT	8.38	12	133	100.00	8.70	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
657	1510787	Lê Quang	Đức	220897	DD15DV1	8.50	13	124	92.00	8.64	6,600,000
658	1511464	Đỗ Huy	Khang	090197	DD15KSVT	8.38	12	134	95.00	8.60	6,600,000
659	1511747	Lê Thành	Linh	290997	DD15DV1	8.50	15	133	90.00	8.60	6,600,000
660	1514153	Nguyễn Nhật	Vỹ	031297	DD15KSVT	8.18	11	130	100.00	8.54	6,600,000
661	1513612	Võ Đình	Tri	131297	DD15KSVT	8.13	12	127	100.00	8.50	6,600,000
662	1512232	Trịnh Vũ Đăng	Nguyên	181297	DD15KSVT	8.25	12	133	95.00	8.50	6,600,000
663	1511027	Nguyễn Trung	Hiếu	191197	DD15DV1	8.11	14	130	98.00	8.45	6,600,000
664	1511184	Dương Quang	Hổ	051297	DD15DV1	8.20	15	130	93.00	8.42	6,600,000
665	1511766	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	140297	DD15KSVT	8.00	12	136	100.00	8.40	6,600,000
666	1512149	Đinh Trung	Nghĩa	271297	DD15DV1	8.23	13	133	90.00	8.38	6,600,000
667	1513019	Bùi Văn	Thái	210297	DD15DV1	8.14	11	127	90.00	8.31	6,600,000
668	1512831	Lê Danh	Sơn	170497	DD15DV1	8.14	11	127	90.00	8.31	6,600,000
669	1511514	Nguyễn Minh	Khánh	230497	DD15KSTD	9.25	12	139	100.00	9.40	7,920,000
670	1513418	Lý Kim	Tiên	160197	DD15KSTD	9.04	14	130	100.00	9.23	7,920,000
671	1510133	Võ Lê	Ân	110197	DD15KSTD	9.00	12	133	100.00	9.20	7,920,000
672	1510806	Nguyễn Sỹ	Đức	051297	DD15KSTD	8.75	12	133	100.00	9.00	7,920,000
673	1511032	Thái Ngọc	Hiếu	100497	DD15KSTD	8.71	14	130	100.00	8.97	6,600,000
674	1510633	Hoàng Trọng	Đại	251097	DD15KSTD	8.70	15	133	100.00	8.96	6,600,000
675	1510675	Lê Bá Thành	Đạt	120597	DD15KSTD	8.64	14	130	100.00	8.91	6,600,000
676	1513009	Phan Quốc	Thanh	221297	DD15KSTD	8.63	12	133	100.00	8.90	6,600,000
677	1510702	Nguyễn Tiến	Đạt	040497	DD15TD1	8.75	12	133	95.00	8.90	6,600,000
678	1513954	Lê Thanh	Tùng	010197	DD15TD2	8.63	12	129	100	8.90	6,600,000
679	1512396	Bùi Tấn	Phát	220697	DD15KSTD	8.61	14	130	100.00	8.89	6,600,000
680	1513527	Đỗ Lê Trọng	Toàn	090397	DD15TD1	8.75	12	135	92.00	8.84	6,600,000
681	1610898	Huỳnh Chí	Hải	040198	DD16KTD1	7.18	19	88	93.00	7.60	5,280,000
682	1614166	Nguyễn Long	Vũ	280498	DD16KTD1	7.59	16	95	75.00	7.57	5,280,000
683	1612513	Đỗ Ngọc	Phát	140898	DD16KTD1	7.03	20	87	95.00	7.52	5,280,000
684	1612063	Võ Văn	Minh	110498	DD16KTD1	7.00	14	90	90.00	7.40	5,280,000
685	1610754	Hoàng Khắc	Đức	261198	DD16KTD1	6.91	16	92	93.00	7.39	5,280,000
686	1611261	Lê Quang	Huy	201098	DD16KTD1	6.84	16	96	90.00	7.27	5,280,000
687	1610776	Nguyễn Minh	Đức	200798	DD16KTD1	6.78	16	88	85.00	7.12	5,280,000
688	1612975	Nguyễn Thái	Sơn	230998	DD16KTD1	7.00	21	93	75.00	7.10	5,280,000
689	1610110	Trần Văn	Anh	020297	DD16KSVT	8.57	14	99	100.00	8.86	6,600,000
690	1613077	Đỗ Thanh	Tân	150891	DD16DV3	8.75	14	86	85.00	8.70	6,600,000
691	1612588	Trần Khánh	Phong	090198	DD16KSVT	8.36	17	108	100.00	8.69	6,600,000
692	1511922	Nguyễn Thị	Ly	080297	DD16DV1	8.36	14	95	100.00	8.69	6,600,000
693	1611914	Châu Đức	Lợi	211198	DD16KSVT	8.36	14	101	100.00	8.69	6,600,000
694	1610326	Hồ Văn	Cón	100698	DD16KSVT	8.28	16	97	100.00	8.62	6,600,000
695	1611579	Phan Văn	Khải	120198	DD16KSVT	8.09	16	101	100.00	8.47	6,600,000
696	1611510	Nguyễn Hoàng Duy	Khang	210198	DD16KSVT	8.03	16	101	100.00	8.42	6,600,000
697	1612190	Đỗ	Nghiễm	300798	DD16KSVT	7.94	16	97	100.00	8.35	6,600,000
698	1610877	Mai Trí	Hào	120998	DD16KSVT	7.93	14	101	100.00	8.34	6,600,000
699	1613598	Nguyễn Hữu	Toàn	260898	DD16KSVT	7.78	16	99	100.00	8.22	6,600,000
700	1613684	Nguyễn Minh	Triết	280198	DD16KSVT	7.75	17	104	100.00	8.20	6,600,000
701	1611736	Trương Trí	Lạc	250898	DD16KSVT	7.75	14	103	100.00	8.20	6,600,000
702	1651048	Hoàng Bảo	Khánh	050998	DD16KSTD	9.13	16	103	100.00	9.30	7,920,000
703	1612633	Cao Huỳnh	Phúc	110998	DD16KSTD	9.00	16	103	100.00	9.20	7,920,000
704	1611585	Đỗ Gia	Khiêm	260998	DD16KSTD	9.13	16	92	95.00	9.20	7,920,000
705	1611201	Trương Văn	Họt	040598	DD16KSTD	9.00	16	101	100.00	9.20	7,920,000
706	1610157	Đặng Phúc	Bảo	250198	DD16KSTD	8.89	14	99	98.00	9.07	7,920,000
707	1610464	Nguyễn Anh	Duy	221098	DD16KSTD	8.95	19	114	95.00	9.06	7,920,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
708	1613755	Võ Minh	Trí	090998	DD16KSTD	8.75	16	100	100.00	9.00	7,920,000
709	1713397	Ngô An	Thuyên	061099	DD17BK01	9.18	20	60	96.00	9.26	7,920,000
710	1711885	Phùng Bích	Lan	031199	DD17KSTD	8.95	20	54	97.00	9.10	7,920,000
711	1710392	Trần Tuấn	Vũ	280799	DD17KSTD	9.13	20	62	86.00	9.02	7,920,000
712	1710345	Thái Phát	Triển	011099	DD17KSTD	8.80	20	69	95.00	8.94	6,600,000
713	1710273	Nguyễn Hùng	Sơn	270799	DD17KSTD	8.68	20	64	100.00	8.94	6,600,000
714	1710174	Đỗ Vũ Gia	Long	121299	DD17KSTD	8.76	19	71	95.00	8.91	6,600,000
715	1712767	Lê Minh	Quang	180499	DD17KSTD	8.76	17	69	94.00	8.89	6,600,000
716	1711437	Nguyễn Hồng	Hòa	280399	DD17KSVT	8.79	17	67	91.00	8.85	6,600,000
717	1710149	Huỳnh Minh	Khôi	190899	DD17KSTD	8.68	19	71	95.00	8.84	6,600,000
718	1711756	Nguyễn Thanh	Khiết	160399	DD17BK01	8.79	17	63	90.00	8.83	6,600,000
719	1710156	Huỳnh Quốc	Kiệt	171099	DD17KSTD	8.63	20	64	95.00	8.80	6,600,000
720	1751091	Nguyễn Thanh	Thiên	070799	DD17BK01	8.55	20	56	98.00	8.80	6,600,000
721	1710138	Nguyễn Huy	Khiêm	020499	DD17KSTD	8.59	17	67	93.00	8.73	6,600,000
722	1713068	Nguyễn Duy	Tân	111298	DD17KSVT	8.40	20	58	100.00	8.72	6,600,000
723	1710308	Võ Chí	Thiện	271099	DD17BK01	8.62	17	65	90.00	8.70	6,600,000
724	1712109	Nguyễn Công	Lý	280599	DD17BK01	8.55	20	58	92.00	8.68	6,600,000
725	1711809	Lê Minh	Khôi	281299	DD17BK01	8.68	17	69	86.00	8.66	6,600,000
726	1710551	Phạm Lộc	Ân	110699	DD17BK01	8.56	17	60	90.00	8.65	6,600,000
727	1710820	Trần Quang	Duy	070799	DD17KSVT	8.45	20	62	93.00	8.62	6,600,000
728	1710319	Lê Xuân	Thuyên	010399	DD17KSTD	8.65	17	69	85.00	8.62	6,600,000
729	1710218	TrươngNguyễnPhương	Nhi	130199	DD17BK01	8.53	17	60	90.00	8.62	6,600,000
730	1710264	Trần	Quân	140599	DD17BK01	8.44	17	67	90.00	8.55	6,600,000
731	1710196	Nguyễn Nhựt	Nam	070199	DD17KSVT	8.33	20	60	90.00	8.46	6,600,000
732	1710348	Bùi Minh	Trí	210299	DD17BK01	8.56	17	60	80.00	8.45	6,600,000
733	1710621	Lê Cao	Bằng	270499	DD17BK01	8.30	20	60	90.00	8.44	6,600,000
734	1710248	Nguyễn Thị Diễm	Phương	010799	DD17BK01	8.18	17	67	95.00	8.44	6,600,000
735	1710274	Trương Ngọc	Sơn	180699	DD17KSTD	8.15	20	58	95.00	8.42	6,600,000
736	1712447	Tạ Hữu	Nhân	040899	DD17KSTD	8.23	20	64	90.00	8.38	6,600,000
737	1711356	Phạm Ngọc	Hiệu	180699	DD17KSTD	8.15	20	56	93.00	8.38	6,600,000
738	1713871	Trương Minh	Tùng	250799	DD17BK01	8.09	17	67	95.00	8.37	6,600,000
739	1710246	Nguyễn Hoàng	Phụng	100499	DD17BK01	8.09	17	58	95.00	8.37	6,600,000
740	1711205	Đào Duy	Hạnh	220799	DD17BK01	8.08	19	60	95.00	8.36	6,600,000
741	1710336	Nguyễn Thanh	Toàn	280199	DD17BK01	7.95	20	67	100.00	8.36	6,600,000
742	1710810	Phạm Ngọc	Duy	050599	DD17BK01	8.21	17	60	88.00	8.33	6,600,000
743	1711154	Đỗ Tuấn	Hào	151099	DD17KSVT	8.03	20	64	95.00	8.32	6,600,000
744	1713547	Phạm Quốc	Toản	150699	DD17KSTD	8.00	20	60	96.00	8.32	6,600,000
745	1711541	Nguyễn Thành	Huy	270299	DD17KSTD	8.15	20	54	90.00	8.32	6,600,000
746	1710212	Vũ Lê Khôi	Nguyên	060799	DD17KSTD	8.18	20	62	89.00	8.32	6,600,000
747	1710307	Huỳnh Đức	Thiện	030599	DD17BK01	8.15	17	65	90.00	8.32	6,600,000
748	1712095	Võ Trần Ngọc	Lượng	061199	DD17KSVT	8.00	20	64	95.00	8.30	6,600,000
749	1712454	Võ Thành	Nhân	070299	DD17KSVT	7.85	20	58	100.00	8.28	6,600,000
750	1710029	Lê Ngọc	Chiến	020999	DD17BK01	7.85	20	63	100.00	8.28	6,600,000
751	1712584	Trịnh Hoàng	Phát	050199	DD17BK01	8.05	20	67	91.00	8.26	6,600,000
752	1713536	Nguyễn Đức Ngọc	Toàn	200299	DD17KSVT	7.93	20	56	95.00	8.24	6,600,000
753	1713084	Trần Thanh	Tân	130399	DD17BK01	7.93	20	54	95.00	8.24	6,600,000
754	1810236	Nguyễn Gia	Khiêm	240900	DD18LT01	9.09	17	25		9.09	7,920,000
755	1813708	Nguyễn Thắng Anh	Quân	041100	DD18LT15	9	17	25		9.00	7,920,000
756	1814133	Lê Tự Quốc	Thiện	231200	DD18LT17	9	17	25		9.00	7,920,000
757	1814199	Đỗ Thành	Thông	180200	DD18LT17	8.79	17	21		8.79	6,600,000
758	1813382	Trần Anh	Nhật	240600	DD18LT14	8.68	17	21		8.68	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
759	1813622	Nguyễn Hà Nhất	Phương	271000	DD18LT15	8.68	17	25		8.68	6,600,000
760	1814683	Trần Đức	Tú	241100	DD18LT19	8.62	17	25		8.62	6,600,000
761	1810034	Hồ Nghĩa Gia	Bảo	161000	DD18LT02	8.61	19	21		8.61	6,600,000
762	1814676	Nguyễn Quang	Tú	160700	DD18LT18	8.56	17	25		8.56	6,600,000
763	1814215	Nguyễn Thị Mỹ	Thu	200700	DD18LT17	8.53	17	25		8.53	6,600,000
764	1810380	Tô Thanh	Nhã	150400	DD18LT03	8.5	17	17		8.50	6,600,000
765	1813453	Nguyễn Hải	Ninh	200900	DD18LT14	8.5	17	21		8.50	6,600,000
766	1810697	Lương Quang	Dũng	100800	DD18LT03	8.38	17	25		8.38	6,600,000
767	1814821	Tạ Ngọc Hoàng	Vũ	240100	DD18LT19	8.35	17	23		8.35	6,600,000
768	1810387	Nguyễn Ngọc	Nhân	280500	DD18LT01	8.29	17	23		8.29	6,600,000
769	1811423	Ngô Việt	Anh	310300	DD18LT06	8.26	17	25		8.26	6,600,000
770	1814514	Nguyễn Thanh	Trung	211100	DD18LT18	8.26	17	25		8.26	6,600,000
771	1810534	Võ Quang	Thắng	021100	DD18LT03	8.24	17	17		8.24	6,600,000
772	1811809	Lê Thanh	Dương	140900	DD18LT07	8.24	17	17		8.24	6,600,000
773	1814232	Nguyễn Minh	Thuận	250300	DD18LT17	8.24	19	19		8.24	6,600,000
774	1812840	Trương Văn	Lĩnh	180700	DD18LT12	8.21	17	17		8.21	6,600,000
775	1813818	Trương Tấn	Sang	230600	DD18LT15	8.21	17	17		8.21	6,600,000
776	1810241	Nguyễn Đăng	Khoa	280300	DD18BK01	8.21	17	25		8.21	6,600,000
777	1811113	Phạm Bình	Nguyên	260100	DD18LT03	8.21	17	25		8.21	6,600,000
778	1810663	Trần Thanh	Vinh	250700	DD18LT01	8.18	17	17		8.18	6,600,000
779	1810005	Vũ Nam	An	180200	DD18LT01	8.18	19	21		8.18	6,600,000
780	1810392	Đặng Minh	Nhật	141100	DD18LT01	8.18	17	25		8.18	6,600,000
781	1810669	Châu Ngọc Thúy	Vy	030800	DD18LT02	8.18	19	25		8.18	6,600,000
782	1812888	Ngô Thành	Long	080300	DD18BK02	8.18	17	25		8.18	6,600,000
783	1812887	Ngô Bá	Long	070300	DD18LT12	8.16	19	25		8.16	6,600,000
784	1814020	Nguyễn Lê Tiến	Thành	051200	DD18LT16	8.15	17	17		8.15	6,600,000
785	1814000	Đào Đức	Thành	010100	DD18LT16	8.15	17	25		8.15	6,600,000
786	1814441	Bùi Đoàn Minh Băng	Trinh	241299	DD18LT18	8.15	17	17		8.15	6,600,000
787	1810144	Nguyễn Minh	Hiếu	100300	DD18BK01	8.09	17	25		8.09	6,600,000
788	1810478	Nguyễn Thanh	Sang	041200	DD18LT02	8.09	17	25		8.09	6,600,000
789	1814193	Phan Minh	Thoại	230400	DD18LT17	8.06	17	17		8.06	6,600,000
790	1810538	Hồ Minh	Thiện	130500	DD18LT01	8.06	17	25		8.06	6,600,000
791	1812135	Mai Văn	Hậu	170600	DD18LT09	8.03	17	17		8.03	6,600,000
792	1813815	Trần Minh	Sang	200400	DD18LT15	8	17	17		8.00	6,600,000
793	1814076	Bùi Văn	Thắng	280799	DD18LT17	7.97	17	25		7.97	5,280,000
794	1813231	Phạm Đức	Nghĩa	260200	DD18LT13	7.91	17	25		7.91	5,280,000
795	1814021	Nguyễn Minh	Thành	090100	DD18LT16	7.91	17	25		7.91	5,280,000
796	1811998	Ngô Trường	Giang	060800	DD18BK02	7.89	19	21		7.89	5,280,000
797	1813962	Đào Quang	Thanh	190300	DD18LT16	7.89	19	25		7.89	5,280,000
798	1811436	Nguyễn Thị Vân	Anh	031100	DD18LT06	7.88	17	17		7.88	5,280,000
799	1812629	Tạ Ngọc	Khiêm	111200	DD18LT11	7.88	17	17		7.88	5,280,000
800	1814304	Phạm Thị Thủy	Tiên	070600	DD18LT17	7.88	17	17		7.88	5,280,000
801	1814864	Phạm Đồng Gia	Vỹ	181200	DD18LT19	7.88	17	25		7.88	5,280,000
802	1812010	Võ Thị Thu	Giang	240398	DD18BK02	7.85	17	25		7.85	5,280,000
803	1812689	Huỳnh	Khương	220400	DD18LT11	7.85	17	25		7.85	5,280,000
804	1812678	Nguyễn Hữu Nguyên	Khôi	051000	TN18KCX	7.15	20	28		7.15	5,280,000
805	1810359	Ngô Thị Bảo	Ngọc	130600	TN18DDT	8.39	19	27		8.39	6,600,000
806	1513048	Nguyễn Cao	Thành	200597	DC15KT	8.81	13	131	99.00	9.03	7,920,000
807	1510241	Phạm Ngọc	Bình	060197	DC15KT	8.81	13	141	98.00	9.01	7,920,000
808	1512043	Võ Trà	My	250297	DC15KT	8.73	13	131	95.00	8.88	6,600,000
809	1511321	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	220397	DC15DK	8.91	16	132	100.00	9.13	7,920,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
810	1511529	Đặng Quang	Khải	031097	DC15DK	8.94	16	132	96.00	9.07	7,920,000
811	1511770	Nguyễn Thị Thí	Linh	201197	DC15DK	8.78	16	132	100.00	9.02	7,920,000
812	1513584	Trần Thị	Trang	180797	DC15DK	8.88	16	140	95.00	9.00	7,920,000
813	1613409	Lê Công	Thời	290598	DC16KT	8.31	21	98	98.00	8.61	6,600,000
814	1612961	Huỳnh Hồng	Sơn	160198	DC16KT	8.05	21	107	100.00	8.44	6,600,000
815	1612995	Võ Phi	Sơn	061098	DC16KK	8.42	18	94	95.00	8.64	6,600,000
816	1614016	Đặng Minh	Tư	270398	DC16KK	8.25	18	91	100.00	8.60	6,600,000
817	1612386	Nguyễn Đắc	Nhật	210998	DC16KK	8.23	20	99	100.00	8.58	6,600,000
818	1711883	Châu Thị	Lan	231199	DC17MT	7.82	19	58	95.00	8.16	6,600,000
819	1710580	Huỳnh Gia	Bảo	280999	DC17KT	7.76	19	62	95.00	8.11	6,600,000
820	1711166	Tống Nhựt	Hào	280699	DC17KT	7.76	17	64	90.00	8.01	6,600,000
821	1712032	Võ Hoàng	Long	240599	DC17KK	8.10	21	54	85.00	8.18	6,600,000
822	1713418	Huỳnh Minh	Thư	261099	DC17DK	7.71	19	58	95.00	8.07	6,600,000
823	1711743	Trịnh Quang	Khải	240599	DC17KK	7.91	16	61	85.00	8.03	6,600,000
824	1713035	Lê Chí	Tâm	260399	DC17KK	7.68	14	60	90.00	7.94	5,280,000
825	1812050	Nguyễn Sanh	Hào	290200	DC1802	7.7	20	20		7.7	5,280,000
826	1812093	Trần Vũ	Hạ	180600	DC1802	7.58	20	22		7.58	5,280,000
827	1810117	Mai Huỳnh	Đức	280900	DC1801	7.06	18	20		7.06	5,280,000
828	1810623	Phan Tấn	Trung	050900	DC1801	7.03	18	22		7.03	5,280,000
829	1814564	Nguyễn	Trường	050200	DC1803	7	20	20		7	5,280,000
830	1810389	Nguyễn Thiện	Nhân	240400	DC1801	7	18	26		7	5,280,000
831	1513861	Phạm Minh	Tuấn	020497	CK15KSTN	8.53	16	130	100.00	8.82	6,600,000
832	1510413	Hoàng Đắc	Dinh	281297	CK15KSTN	8.45	19	130	100.00	8.76	6,600,000
833	1512802	Phạm Văn	Sang	100297	CK15CXN	8.58	13	124	90.00	8.66	6,600,000
834	1511379	Cái Huy Quốc	Hưng	190797	CK15KSTN	8.21	19	133	100.00	8.57	6,600,000
835	1510358	Hoàng Quốc	Cường	111297	CK15KSTN	8.21	19	126	100.00	8.57	6,600,000
836	1513767	Đặng Nhật	Trường	030997	CK15KSTN	8.20	10	133	100.00	8.56	6,600,000
837	1513198	Lê Văn	Thiện	100497	CK15KSTN	8.19	16	133	100.00	8.55	6,600,000
838	1510781	Huỳnh Văn	Đức	010997	CK15KSTN	8.13	16	124	100.00	8.50	6,600,000
839	1511634	Nguyễn Hữu	Khương	140697	CK15KSTN	8.11	19	128	100.00	8.49	6,600,000
840	1512982	Trần Văn	Tấn	280397	CK15CTM1	8.46	13	130	85.00	8.47	6,600,000
841	1510767	Trương Văn	Đợi	190997	CK15KSTN	8.06	16	127	100.00	8.45	6,600,000
842	1511487	Nguyễn Xuân	Khang	060497	CK15CTM1	8.18	19	130	94.00	8.42	6,600,000
843	1513519	Huỳnh Văn	Tịnh	100297	CK15KSTN	8.03	16	130	100.00	8.42	6,600,000
844	1511914	Nguyễn Phước	Lực	070797	CK15KSTN	8.00	16	133	100.00	8.40	6,600,000
845	1511383	Đặng Duy	Hưng	210397	CK15KSTN	7.97	16	136	100.00	8.38	6,600,000
846	1513705	Nguyễn Văn Ngọc	Trọng	251197	CK15KSTN	7.92	13	131	100.00	8.34	6,600,000
847	1511393	Liêu Khải	Hưng	230597	CK15CTM1	8.40	10	130	80.00	8.32	6,600,000
848	1511299	Trần Thiệu	Huy	140497	CK15KSCD	8.97	19	136	100.00	9.18	7,920,000
849	1513872	Trần Minh	Tuấn	210797	CK15KSCD	8.94	18	130	100.00	9.15	7,920,000
850	1513120	Hà Thành	Thắng	300597	CK15KSCD	8.86	18	130	100.00	9.09	7,920,000
851	1514120	Phùng Huy	Vũ	120297	CK15CD1	9.08	13	136	85.00	8.96	6,600,000
852	1512737	Đỗ Xuân	Quyền	260297	CK15KSCD	8.61	19	136	100.00	8.89	6,600,000
853	1511801	Giản Thành	Long	220197	CK15NH1	8.31	13	130	95.00	8.55	6,600,000
854	1513654	Hồ Đăng	Trí	081094	CK15NH1	8.10	21	126	95.00	8.38	6,600,000
855	1512408	Nguyễn Hữu	Phát	061097	CK15NH1	8.08	13	133	95.00	8.36	6,600,000
856	1511397	Nguyễn Quốc	Hưng	160297	CK15NH1	7.87	19	126	95.00	8.20	6,600,000
857	1513042	Khấu Nguyễn Trường	Thành	011297	CK15HT1	9.38	12	133	90.00	9.30	7,920,000
858	1511661	Phan Tuấn	Kiệt	170197	CK15HT1	9.00	12	130	100.00	9.20	7,920,000
859	1512845	Nguyễn Hữu	Sơn	261197	CK15HT1	8.88	12	130	100.00	9.10	7,920,000
860	1510780	Huỳnh Hữu	Đức	080897	CK15LOG	8.90	15	136	99.00	9.10	7,920,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
861	1510243	Trần Thiên	Bình	050297	CK15HT1	8.90	15	133	95.00	9.02	7,920,000
862	1511274	Phan Minh	Huy	030797	CK15HT1	8.75	12	130	97.00	8.94	6,600,000
863	1513630	Dương Thị Lệ	Trinh	260897	CK15HT1	8.90	15	128	90.00	8.92	6,600,000
864	1510064	Nguyễn Hoàng	Anh	110697	CK15HT1	8.70	15	133	95.00	8.86	6,600,000
865	1511113	Đặng Huỳnh Bảo	Hoàng	160397	CK15HT1	8.63	12	130	95.00	8.80	6,600,000
866	1513320	Dương Hà	Thu	040697	CK15LOG	8.50	15	133	100.00	8.80	6,600,000
867	1513113	Phạm Phương Hồng	Thắm	250997	CK15KHD	8.75	16	133	100.00	9.00	7,920,000
868	1512726	Đỗ Ngọc Tường	Quyên	220897	CK15DET	8.72	16	133	97.00	8.92	6,600,000
869	1514002	Hồ Lê Hồng	Vân	020497	CK15DET	8.72	16	133	95.00	8.88	6,600,000
870	1513282	Lê Thị	Thọ	231197	CK15TKT	8.97	16	133	100.00	9.18	7,920,000
871	1510859	Trương Thị Ngọc	Giàu	140797	CK15TKT	8.88	16	138	97.00	9.04	7,920,000
872	1612005	Đặng Nguyễn Ngọc	Minh	101098	CK16KSTN	8.98	21	99	100.00	9.18	7,920,000
873	1612626	Thái Sĩ	Phú	200898	CK16KTKN	8.45	21	97	100.00	8.76	6,600,000
874	1612650	Nguyễn Hoàng	Phúc	010998	CK16KTKN	8.26	19	107	100.00	8.61	6,600,000
875	1610060	Lê Thúy	Anh	021198	CK16KTKN	8.26	19	105	100.00	8.61	6,600,000
876	1613244	Phan Hữu	Thạnh	160298	CK16KTKN	8.22	16	97	100.00	8.58	6,600,000
877	1613849	Trần Ngọc	Trường	120296	CK16KSTN	8.16	19	97	100.00	8.53	6,600,000
878	1610487	Nguyễn Quốc	Duy	180798	CK16KSTN	8.15	20	99	100.00	8.52	6,600,000
879	1611580	Phạm Lê	Khải	220298	CK16KTKN	8.14	21	99	100.00	8.51	6,600,000
880	1612896	Trần Phú	Quý	010198	CK16KTKN	8.11	18	101	100.00	8.49	6,600,000
881	1613553	Trương Văn	Tiền	170498	CK16CTM1	8.33	15	97	90.00	8.46	6,600,000
882	1612760	Hoàng Hy	Quang	080198	CK16CTM1	8.19	18	95	95.00	8.45	6,600,000
883	1611014	Lê Minh	Hiếu	280998	CK16KSTN	8.05	19	97	100.00	8.44	6,600,000
884	1612923	Võ Thường	San	120398	CK16KSCD	8.33	21	95	100.00	8.66	6,600,000
885	1611273	Nguyễn Bảo	Huy	250998	CK16KSCD	8.33	24	100	99.00	8.64	6,600,000
886	1610669	Ôn Từ Quốc	Đạt	060898	CK16KSCD	8.33	20	94	98.00	8.62	6,600,000
887	1610636	Lê Quốc	Đạt	150998	CK16KSCD	8.40	20	96	95.00	8.62	6,600,000
888	1613974	Nguyễn Thanh	Tú	131098	CK16KSCD	8.28	18	94	98.00	8.58	6,600,000
889	1614112	Hồ Ngọc Khang	Vinh	300798	CK16KSCD	8.20	20	96	100.00	8.56	6,600,000
890	1613720	Huỳnh Cao	Trí	260798	CK16KSCD	8.33	20	94	95.00	8.56	6,600,000
891	1513161	Nguyễn Cường	Thi	070497	CK16NH1	8.56	17	99	100.00	8.85	6,600,000
892	1611166	Nguyễn Xuân	Hoàng	180198	CK16NH1	8.11	19	94	100.00	8.49	6,600,000
893	1611262	Lê Quang	Huy	201198	CK16NH1	8.03	16	93	100.00	8.42	6,600,000
894	1611318	Phạm Đức	Huy	251198	CK16LOG	9.19	21	99	95.00	9.25	7,920,000
895	1613794	Nguyễn Anh	Trung	091198	CK16HT1	8.81	18	91	97.00	8.99	6,600,000
896	1613215	Nguyễn Bùi Phương	Thảo	050197	CK16HT1	8.67	21	99	100.00	8.94	6,600,000
897	1613295	Nguyễn Thị Kim	Thi	200998	CK16LOG	8.67	21	97	100.00	8.94	6,600,000
898	1611057	Trần Nguyễn Thu	Hiếu	270898	CK16LOG	8.67	21	99	100.00	8.94	6,600,000
899	1612500	Nguyễn Thị Thu	Oanh	251098	CK16DET	8.59	17	96	84.00	8.55	6,600,000
900	1614191	Đồng Khả	Vy	050898	CK16DET	8.00	18	99	100.00	8.40	6,600,000
901	1610076	Nguyễn Lương Hoàng	Anh	180698	CK16CNM	8.40	20	100	90.00	8.52	6,600,000
902	1613067	Phạm Trần Thanh	Tâm	010498	CK16CNM	8.29	19	99	93.00	8.49	6,600,000
903	1713842	Nguyễn Thanh	Tú	261299	CK17HT1	8.39	19	59	100.00	8.71	6,600,000
904	1711331	Nguyễn Thuý	Hiền	070299	CK17HT1	8.48	21	61	90.00	8.58	6,600,000
905	1710338	Nguyễn Ngọc	Trang	080699	CK17HT1	7.95	21	59	95.00	8.26	6,600,000
906	1712982	Trần Văn	Sơn	270699	CK17LOG	8.50	20	52	90.00	8.60	6,600,000
907	1712360	Trầm Thị Như	Ngọc	270899	CK17LOG	8.13	20	56	90.00	8.30	6,600,000
908	1712731	Nguyễn Văn	Phương	300699	CK17KCTN	8.66	19	58	100.00	8.93	6,600,000
909	1710229	Nguyễn Tấn	Phát	010599	CK17KCTN	8.60	21	59	98.00	8.84	6,600,000
910	1711435	Lê Văn	Hòa	160699	CK17KCTN	8.84	19	55	84.00	8.75	6,600,000
911	1714053	Phan Bảo	Vy	150398	CK17KCTN	8.60	21	55	93.00	8.74	6,600,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
912	1711892	Ngô Đình Tuấn	Lạc	010199	CK17KCTN	8.50	19	57	95.00	8.70	6,600,000
913	1711222	Vương Thuý	Hằng	160799	CK17KTK	8.31	16	64	96.00	8.57	6,600,000
914	1713395	Vương Dũng	Thuận	160499	CK17KCTN	8.53	16	51	85.00	8.52	6,600,000
915	1712606	Lâm Vĩ	Phong	201299	CK17KTK	8.38	13	54	90.00	8.50	6,600,000
916	1713083	Trần Minh	Tân	020899	CK17CTM1	8.25	16	57	91.00	8.42	6,600,000
917	1710704	Nguyễn Thái	Công	020999	CK17CTM1	8.08	20	52	97.00	8.40	6,600,000
918	1711518	Nguyễn Lê Bảo	Huy	160199	CK17KCTN	7.87	19	56	100.00	8.30	6,600,000
919	1713794	Nguyễn Minh	Tuấn	261199	CK17CTM1	7.95	19	58	90.00	8.16	6,600,000
920	1710930	Huỳnh Hưng	Đạo	010398	CK17CTM1	7.81	18	50	93.00	8.11	6,600,000
921	1713606	Phạm Nguyễn Minh	Triết	290999	CK17KCTN	7.60	21	64	100.00	8.08	6,600,000
922	1710435	Nguyễn Văn	An	300499	CK17CTM1	7.71	21	54	95.00	8.07	6,600,000
923	1713374	Trần Minh	Thuấn	060899	CK17CTM1	8.08	18	53	80.00	8.06	6,600,000
924	1711529	Nguyễn Quang	Huy	010399	CK17KTK	7.64	18	57	95.00	8.01	6,600,000
925	1710684	Nguyễn Hồng	Chín	090999	CK17CTM1	7.79	21	55	89.00	8.01	6,600,000
926	1710197	Trịnh Thành	Nam	221299	CK17KSCD	9.44	17	55	100.00	9.55	7,920,000
927	1713014	Nguyễn Đức	Tài	021299	CK17KSCD	9.15	17	58	95.00	9.22	7,920,000
928	1713780	Hồ Trần Quốc	Tuấn	021099	CK17KSCD	9.09	17	53	97.00	9.21	7,920,000
929	1712041	Khưu Nguyễn Hữu	Lộc	120199	CK17KSCD	9.11	19	60	95.00	9.19	7,920,000
930	1712117	Võ Đại	Mau	110599	CK17KSCD	8.88	17	49	98.00	9.06	7,920,000
931	1713500	Dương Quốc	Tiệp	011099	CK17KSCD	9.03	17	56	90.00	9.02	7,920,000
932	1711092	Trần Lê Huỳnh	Đức	060599	CK17KSCD	8.78	20	61	100.00	9.02	7,920,000
933	1710044	Phạm Đoàn Minh	Duy	180699	CK17KSCD	8.76	17	60	100.00	9.01	7,920,000
934	1713998	Đỗ Hoàng	Vĩnh	170599	CK17KSCD	8.87	19	53	95.00	9.00	7,920,000
935	1712822	Nguyễn Hữu Vĩnh	Quân	230799	CK17NH1	8.22	18	52	100.00	8.58	6,600,000
936	1712073	Nguyễn Nhân	Luân	011099	CK17NH1	8.03	18	50	95.00	8.32	6,600,000
937	1710952	Ngô Viết Gia	Đạt	090899	CK17NH1	8.18	20	59	87.00	8.28	6,600,000
938	1711302	Phan Bá	Hiếu	150299	CK17NH1	7.06	18	50	90.00	7.45	5,280,000
939	1710997	Trương Văn	Đạt	030691	CK17DET	9.18	20	70	100.00	9.34	7,920,000
940	1712139	Mách Thảo	Mi	190999	CK17DET	8.45	21	58	95.00	8.66	6,600,000
941	1713732	Nguyễn Ngân Thảo	Trúc	231199	CK17DET	8.13	19	64	95.00	8.40	6,600,000
942	1711992	Vũ Ngọc Thùy	Linh	170899	CK17CNM	8.29	17	65	95.00	8.53	6,600,000
943	1711991	Vũ Ngọc Mỹ	Linh	170899	CK17CNM	8.15	17	65	95.00	8.42	6,600,000
944	1713906	Trần Ngọc Thảo	Uyên	180599	CK17CNM	8.13	16	69	95.00	8.40	6,600,000
945	1813406	Nguyễn Thị Huỳnh	Nhi	111200	CK18DM2	7.65	17	17		7.65	5,280,000
946	1813435	Lê Thị Quỳnh	Như	260600	CK18DM2	7.47	17	17		7.47	5,280,000
947	1811316	Đinh Ngọc	Tuyến	260500	CK18DM1	7.26	19	21		7.26	5,280,000
948	1814040	Bùi Thị	Thảo	010899	CK18DM2	7.15	17	17		7.15	5,280,000
949	1814394	Lê Thị Huyền	Trang	300999	CK18DM2	7	17	23		7.00	5,280,000
950	1810293	Lê Quang	Long	260500	CK18CK01	9	14	22		9.00	7,920,000
951	1811425	Nguyễn Duy	Anh	191200	CK18CK04	8.93	14	22		8.93	6,600,000
952	1813334	Nguyễn Thanh	Nhân	040700	CK18CK09	8.46	14	18		8.46	6,600,000
953	1811876	Nguyễn Tấn	Đạt	160700	CK18CK06	8.34	16	22		8.34	6,600,000
954	1811580	Trần Hòa	Bình	040100	CK18CK05	8.29	14	22		8.29	6,600,000
955	1811375	Nguyễn Hảo	An	200500	CK18CK04	8.18	14	14		8.18	6,600,000
956	1811465	Vũ Tuấn	Anh	070300	CK18CK04	8.14	14	22		8.14	6,600,000
957	1810081	Trần Anh	Duy	010300	CK18CK01	8.11	14	22		8.11	6,600,000
958	1811399	Đặng Linh	Anh	090100	CK18CK04	8.11	14	22		8.11	6,600,000
959	1812961	Đinh Tuấn	Lộc	010100	CK18CK08	8	14	20		8.00	6,600,000
960	1813105	Phạm Mai Nhật	Minh	130900	CK18CK02	7.96	14	14		7.96	5,280,000
961	1810308	Trần Thành	Long	090600	CK18CK02	7.96	14	22		7.96	5,280,000
962	1810441	Mã Tiến	Phúc	190100	CK18CK01	7.96	14	22		7.96	5,280,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
963	1814803	Trần Khuông	Vĩ	011200	CK18CK14	7.94	16	22		7.94	5,280,000
964	1814527	Trần Ngọc	Trung	300300	CK18CK14	7.93	14	14		7.93	5,280,000
965	1812271	Ngô Trần Nhật	Hoàng	300400	CK18CK07	7.89	14	22		7.89	5,280,000
966	1810310	Vũ Sỹ	Long	301000	CK18CK01	7.86	14	14		7.86	5,280,000
967	1810685	Phạm Hoàng	Ân	210800	CK18CK02	7.84	16	18		7.84	5,280,000
968	1810565	Nguyễn Đình	Thuận	160700	CK18CK01	7.79	14	14		7.79	5,280,000
969	1810783	Nguyễn Văn	Tú	100100	CK18CK02	7.79	14	14		7.79	5,280,000
970	1811822	Nguyễn Xuân	Dương	121100	CK18CK05	7.75	14	14		7.75	5,280,000
971	1813489	Nguyễn Xuân	Phát	080900	CK18CK10	7.75	16	22		7.75	5,280,000
972	1814311	Đồng Phước	Tiến	140800	CK18CK12	7.75	16	16		7.75	5,280,000
973	1812316	Nguyễn Đức	Hòa	260700	CK18CK07	7.68	14	22		7.68	5,280,000
974	1812435	Từ Phạm Ngọc	Huy	060100	CK18CK07	7.68	14	22		7.68	5,280,000
975	1810182	Trần Thanh	Huy	170300	CK18CK01	7.64	14	14		7.64	5,280,000
976	1811618	Nguyễn Hữu	Chí	240400	CK18CK05	7.61	14	14		7.61	5,280,000
977	1810199	Trần Nguyễn Gia	Hưng	231100	CK18CK02	7.61	14	22		7.61	5,280,000
978	1810500	Vũ Thành	Tâm	010800	CK18CK02	7.61	14	22		7.61	5,280,000
979	1812264	Lê Huy	Hoàng	100400	CK18CK07	7.61	14	22		7.61	5,280,000
980	1811094	Nguyễn Hoài	Nam	290197	CK18CK03	7.57	14	14		7.57	5,280,000
981	1813134	Hồ Nguyễn Hoài	Nam	201000	CK18CK09	7.57	14	14		7.57	5,280,000
982	1810576	Phạm Xuân	Thưởng	151100	CK18CK01	7.57	14	22		7.57	5,280,000
983	1810621	Nguyễn Khánh	Trung	010200	CK18CK01	7.57	14	20		7.57	5,280,000
984	1812966	Lê Trần Tấn	Lộc	190900	CK18CK08	7.57	14	22		7.57	5,280,000
985	1814068	Nguyễn Phú	Thạnh	180400	CK18CK12	7.57	14	16		7.57	5,280,000
986	1810040	Trần Hồng Quốc	Bảo	311200	CK18HT1	9.07	14	22		9.07	7,920,000
987	1812451	Vương Khánh	Huyền	090200	CK18HT2	8.71	14	20		8.71	6,600,000
988	1811227	Đỗ Thị	Thảo	030700	CK18HT1	8.68	14	22		8.68	6,600,000
989	1811701	Đinh Đức	Duy	230900	CK18HT2	8.36	14	22		8.36	6,600,000
990	1810318	Nguyễn Thị Trúc	Mai	280700	CK18HT1	8.07	14	14		8.07	6,600,000
991	1813408	Nguyễn Thị Phương	Nhi	200100	CK18HT3	8	14	22		8.00	6,600,000
992	1813315	Trương Thanh	Nhã	030100	CK18HT3	7.97	16	16		7.97	5,280,000
993	1812037	Dương Quang	Hào	010900	CK18HT2	7.89	14	22		7.89	5,280,000
994	1812509	Nguyễn Thảo	Hương	160200	CK18HT2	7.89	14	20		7.89	5,280,000
995	1814126	Trịnh Minh	Thiên	260500	CK18HT4	7.82	14	14		7.82	5,280,000
996	1810329	Nguyễn Thành	Minh	260200	CK18HT1	7.82	14	22		7.82	5,280,000
997	1812444	Hoàng Thị	Huyền	031200	CK18HT2	7.82	14	22		7.82	5,280,000
998	1819005	Nguyễn Tấn	Hưng	270896	CK18LTH	8.68	19	95		8.68	6,600,000
999	1813521	NguyễN Thế	Phong	041200	CK18NH1	7.19	16	18		7.19	5,280,000
1000	1812993	Dương Lê Khánh	Luân	271100	CK18NH1	7.16	16	20		7.16	5,280,000
1001	1812094	Nguyễn Trần Đức	Hạnh	041200	CK18NH1	7.04	14	14		7.04	5,280,000
1002	1813688	Trần Văn	Quang	141200	CK18NH1	7	16	18		7.00	5,280,000
1003	1600227	Nguyễn Ngọc	Thiện	170698	BD16CDT	8.60	15	102	95.00	8.78	6,600,000
1004	1600241	Trần Thị Thùy	Trang	241298	BD16CDT	8.59	16	102	95.00	8.77	6,600,000
1005	1600224	Đỗ Phước	Thiện	131098	BD16CDT	8.60	15	100	90.00	8.68	6,600,000
1006	1600259	Nguyễn Ngọc	Tuấn	251198	BD16CDT	8.53	18	102	80.00	8.42	6,600,000
1007	1600232	Nguyễn Văn	Thương	100698	BD16CDT	8.12	17	100	95.00	8.40	6,600,000
1008	1600245	Huỳnh Thị Phương	Trinh	250997	BD16CDT	8.09	16	112	95.00	8.37	6,600,000
1009	1600240	Nguyễn Tường	Tịnh	050597	BD16CDT	7.95	20	104	100.00	8.36	6,600,000
1010	1600027	Trần Ngọc	Chương	221298	BD16CN01	8.15	17	98	90.00	8.32	6,600,000
1011	1600160	Nguyễn Thị Yến	Nhi	290198	BD16CDT	7.85	17	98	90.00	8.08	6,600,000
1012	1600200	Nguyễn Hoàng	Sang	010895	BD16CN01	7.62	13	100	90.00	7.90	5,280,000
1013	1600231	Nguyễn Thanh	Thuyên	150198	BD16CDT	7.53	17	101	90.00	7.82	5,280,000

Stt	Masv	Họ tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm rèn luyện	Điểm TBHK	Tín chỉ học kỳ	Tín chỉ tích lũy	Điểm TBCMR	Mức học bổng
1014	1600244	Nguyễn Huỳnh	Triệu	010198	BD16CDT	7.68	20	93	80.00	7.74	5,280,000
1015	1600012	Đặng Quốc	Bảo	050697	BD16CDT	7.31	18	89	80.00	7.45	5,280,000
1016	1600071	Nguyễn Minh	Hiếu	190398	BD16CDT	7.26	17	89	80.00	7.41	5,280,000
1017	1700244	Nguyễn Hữu	Vinh	060299	BD17CN01	8.87	19	62	100.00	9.10	7,920,000
1018	1500200	Mai Việt	Phong	300196	BD17CN01	8.68	19	54	100.00	8.94	6,600,000
1019	1700050	Nguyễn Đăng Minh	Khai	220898	BD17CN01	7.79	21	58	94.00	8.11	6,600,000
1020	1700122	Phùng Bá	Thuận	150599	BD17CN01	7.55	21	55	92.00	7.88	5,280,000
1021	1700010	Lê Thị Kim	Chi	260397	BD17CN01	7.52	21	56	87.00	7.76	5,280,000
1022	1700204	Nguyễn Đại Phát	Minh	141299	BD17CN01	7.29	19	54	90.00	7.63	5,280,000
1023	1700047	Phan Văn	Hùng	231092	BD17CN01	7.64	21	54	75.00	7.61	5,280,000
1024	1700250	Vũ Đức Gia	Bảo	290699	BD17CN01	6.84	19	54	95.00	7.37	5,280,000
1025	1812826	Nguyễn Vũ Hoài	Linh	130699	BD18BDG1	7.96	14	14		7.96	5,280,000
									Tổng cộng		6,668,640,000